

## LỜI MỞ ĐẦU

Hoạt động sản xuất kinh doanh ở bất kỳ doanh nghiệp nào đều gắn liền với hoạt động tài chính và hoạt động tài chính không thể tách khỏi quan hệ trao đổi tồn tại giữa các đơn vị kinh tế. Hoạt động tài chính có mặt trong tất cả các khâu của quá trình sản xuất kinh doanh, từ khâu tạo vốn trong doanh nghiệp đến khâu phân phối tiền lãi thu được từ quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh.

Trong kinh doanh nhiều đối tượng quan tâm đến tình hình tài chính của doanh nghiệp như các nhà đầu tư, nhà cho vay, nhà cung cấp, khách hàng... Mỗi đối tượng này đều quan tâm tới tình hình tài chính của doanh nghiệp ở các góc độ khác nhau. Song nhìn chung họ đều quan tâm tới khả năng tạo ra các dòng tiền mặt, khả năng sinh lời, khả năng thanh toán và mức lợi nhuận tối đa... Vì vậy việc thường xuyên tiến hành phân tích tài chính sẽ giúp cho các nhà doanh nghiệp và các cơ quan chủ quản cấp trên thấy rõ được thực trạng tài chính, xác định đầy đủ nguyên nhân mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến tình hình tài chính, từ đó có những giải pháp hữu hiệu để ổn định và tăng cường tình hình tài chính.

Xuất phát từ tầm quan trọng và ý nghĩa của việc phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua báo cáo tài chính. Trong thời gian thực tập tại công ty CP TMDV Vĩnh Phát, được sự hướng dẫn nhiệt tình của cô giáo **TS. Nghiêm Thị Thà** và các anh chị trong phòng kế toán của công ty em đã hoàn thành xong đề tài “ Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty CP xe khách Thanh Long”.

### **ĐỀ TÀI GỒM 3 PHẦN:**

**Phần I: Những vấn đề cơ bản về việc lập và phân tích Bảng cân đối kế toán trong doanh nghiệp.**

**Phần II: Thực trạng công tác lập và phân tích BCĐKT tại công ty CP xe khách Thanh Long.**

**Phần III: Một số giải pháp, kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích BCĐKT tại công ty Cổ Phần xe khách Thanh Long.**

## **Chương 1: Những vấn đề lý luận cơ bản về công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp**

### **1.1. Công tác lập bảng cân đối kế toán**

#### **1.1.1. Mục đích và yêu cầu lập bảng cân đối kế toán**

Bảng cân đối kế toán ( BCDKT) là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định.

Số liệu trên bảng cân đối kế toán cho biết toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp theo cơ cấu của tài sản, nguồn vốn hình thành các tài sản đó. Căn cứ vào BCDKT có thể nhận xét, đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp.

#### **1.1.2. Yêu cầu lập Bảng cân đối kế toán**

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính phải tuân thủ các yêu cầu quy định tại chuẩn mực kế toán số 21- “ Trình bày báo cáo tài chính”, gồm:

Báo cáo tài chính phải trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, tình hình và kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp. Để đảm bảo yêu cầu trung thực hợp lý, các báo cáo tài chính phải lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành.

Doanh nghiệp phải lựa chọn và áp dụng các chính sách kế toán cho việc lập và trình bày BCTC phù hợp với các quy định của từng chuẩn mực kế toán nhằm đảm bảo cung cấp thông tin thích hợp với nhu cầu ra quyết định kinh tế của người sử dụng và cung cấp được các thông tin đáng tin cậy, khi:

Trình bày trung thực, hợp lý tình hình tài chính, tình hình và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Phản ánh đúng bản chất kinh tế của các giao dịch và sự kiện không chỉ đơn thuần phản ánh hình thức hợp pháp của chúng.

Trình bày khách quan, không thiên vị

Tuân thủ nguyên tắc thận trọng

Trình bày đầy đủ trên mọi khía cạnh trọng yếu

Trong trường hợp chưa có quy định ở chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành, thì doanh nghiệp phải căn cứ vào chuẩn mực chung để xây dựng các phương pháp kế toán hợp lý, cụ thể. Và khi xây dựng các phương pháp kế toán doanh nghiệp cần xem xét:

Những yêu cầu và hướng dẫn của các chuẩn mực kế toán đề cập đến những vấn đề tương tự và có liên quan.

Những khái niệm, tiêu chuẩn, điều kiện xác định và ghi nhận đối với các tài sản, nợ phải trả, thu nhập và chi phí được quy định trong chuẩn mực chung.

Việc lập BCTC phải căn cứ vào số liệu sau khi khoá sổ kế toán, BCTC phải được lập đúng nội dung, phương pháp và trình bày nhất quán giữa các kỳ kế toán. Báo cáo tài chính phải được người lập, kế toán trưởng và người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán ký, đóng dấu của đơn vị.

### **1.1.2. Nguyên tắc lập và trình bày bảng cân đối kế toán**

Theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 21” Trình bày báo cáo tài chính” khi lập và trình bày bảng cân đối kế toán phải tuân thủ các nguyên tắc chung về lập và trình bày báo cáo tài chính.

#### **Nguyên tắc chung về lập báo cáo tài chính:**

##### ***Một là, nguyên tắc hoạt động liên tục***

Khi lập và trình bày BCTC, Giám đốc (hoặc người đứng đầu) doanh nghiệp cần phải đánh giá về khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. Báo cáo tài chính phải được lập trên cơ sở giả định là doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần, trừ khi doanh nghiệp có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

Để đánh giá khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp, Giám đốc (hoặc người đứng đầu) doanh nghiệp cần phải xem xét đến mọi thông tin có thể dự đoán tối thiểu trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán.

##### ***Hai là, nguyên tắc cơ sở dồn tích***

Doanh nghiệp phải lập BCTC theo cơ sở kế toán dồn tích, ngoại trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền.

Theo cơ sở kế toán dồn tích, các giao dịch và sự kiện được ghi nhận vào thời điểm phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực thu, thực chi tiền và được ghi nhận vào sổ kế toán và BCTC của các kỳ kế toán có liên quan. Các khoản chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Tuy nhiên, việc áp dụng nguyên tắc phù hợp không cho phép ghi nhận trên bảng cân đối kế toán những khoản mục không thoả mãn định nghĩa về tài sản hoặc nợ phải trả.

***Ba là, nguyên tắc nhất quán***

Việc trình bày và phân loại các khoản mục trong báo cáo tài chính phải nhất quán từ niên độ này sang niên độ khác, trừ khi:

Có sự thay đổi đáng kể về bản chất các hoạt động của doanh nghiệp hoặc khi xem xét lại việc trình bày BCTC cho thấy rằng cần phải thay đổi để có thể trình bày một cách hợp lý hơn các giao dịch và các sự kiện hoặc một chuẩn mực kế toán khác yêu cầu có sự thay đổi trong việc trình bày.

***Bốn là, nguyên tắc trọng yếu và tập hợp***

Từng khoản mục trọng yếu phải được trình bày riêng biệt trong BCTC- Các khoản mục không trọng yếu thì không phải trình bày riêng rẽ mà được tập hợp vào những khoản mục có tính chất hoặc chức năng.

Khi trình bày BCTC, một thông tin được coi là trọng yếu nếu không trình bày hoặc trình bày thiếu chính xác của thông tin đó có thể làm sai lệch đáng kể BCTC, làm ảnh hưởng đến quyết định kinh tế của người sử dụng BCTC. Tính trọng yếu phụ thuộc vào quy mô và tính chất của các khoản mục được đánh giá trong các tình huống cụ thể nếu các khoản mục này không trình bày riêng biệt. Để xác định một khoản mục hay một tập hợp các khoản mục là trọng yếu phải đánh giá tính chất và quy mô của chúng.

***Năm là, nguyên tắc bù trừ***

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả trình bày trên BCTC không được bù trừ, trừ khi một chuẩn mực kế toán khác quy định hoặc cho phép bù trừ.

Các khoản mục doanh thu, thu nhập khác và chi phí khác được bù trừ khi:

Được quy định tại một chuẩn mực kế toán khác hoặc

Các khoản lãi, lỗ và các chi phí liên quan phát sinh từ các giao dịch và các sự kiện giống nhau hoặc tương tự và không có tính trọng yếu. Các khoản mục này cần được tập hợp lại với nhau phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh từ một nhóm các giao dịch tương tự sẽ được trình bày riêng biệt nếu quy mô, tính chất hoặc tác động của chúng yêu cầu phải được trình bày riêng biệt theo quy định của Chuẩn mực “Lãi, lỗ thuần trong kỳ, các sai sót cơ bản và các thay đổi trong chính sách kế toán”.

### ***Sáu là, nguyên tắc so sánh***

Các thông tin bằng số liệu trong BCTC nhằm so sánh giữa các kỳ kế toán phải được trình bày tương ứng với các thông tin bằng số liệu trong BCTC của kỳ trước. Các thông tin so sánh cần phải bao gồm cả thông tin diễn giải bằng lời nếu điều này là cần thiết giúp cho những người sử dụng hiểu rõ được BCTC của kỳ hiện tại.

Khi thay đổi cách trình bày hoặc cách phân loại các khoản mục trong BCTC, thì phải phân loại lại các số liệu so sánh. Trường hợp không thể phân loại lại các thông tin mang tính so sánh để so sánh với kỳ hiện tại thì doanh nghiệp phải trình bày tính chất của các điều chỉnh lẽ ra cần phải thực hiện đối với các thông tin số liệu mang tính so sánh.

### **Trình bày Bảng cân đối kế toán( B01-DN)**

Ngoài ra, trên BCĐKT, các khoản mục Tài sản và Nợ phải trả phải được trình bày riêng biệt thành ngắn hạn và dài hạn theo thời hạn của chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp, cụ thể như sau:

Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường trong vòng 12 tháng, thì Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được xếp vào loại ngắn hạn.

Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán từ 12 tháng tới trở lên kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm được xếp vào loại dài hạn.

Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường dài hơn 12 tháng

thì tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng một chu kỳ kinh doanh bình thường, được xếp vào loại ngắn hạn.

Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong thời gian dài hơn một chu kỳ kinh doanh bình thường, được xếp vào loại dài hạn.

Đối với các doanh nghiệp do tính chất hoạt động không thể dựa vào chu kỳ kinh doanh để phân biệt giữa ngắn hạn và dài hạn thì các Tài sản và Nợ phải trả sẽ được trình bày theo tính thanh khoản giảm dần.

Bảng cân đối kế toán được chia thành 2 phần: Phần tài sản và phần nguồn vốn. Nhưng dù kết cấu theo chiều dọc hay chiều ngang thì BCĐKT cũng phải bao gồm các cột: tài sản, nguồn vốn, mã số, thuyết minh, số đầu năm, số cuối kỳ. Ngoài phần kết cấu chính, BCĐKT còn có phần phụ: các chi tiêu ngoài BCĐKT.

Sau đây em xin trích dẫn mẫu BCĐKT (mẫu số B01-DN) như sau:

Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán  
tại cty CP xe khách Thanh Long

---

*Biểu số 1.1: Mẫu bảng cân đối kế toán( B01- DN)*

Đơn vị :.....

Mẫu số B01-DN

Địa chỉ:....

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

Bổ sung theo thông tư 244

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

*Tại ngày.....tháng.....năm*

*Đơn vị tính:.....*

TÀI SẢN	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110			
1. Tiền	111	V.01		
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn(*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130			
1. Phải thu khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03		
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141	V.04		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			

Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán  
tại cty CP xe khách Thanh Long

1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	200			
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu khó đòi	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	220			
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08		
- Nguyên giá	222			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223			
2. Tài sản cố định thuê tài chính				
- Nguyên giá				
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)				
3. Tài sản cố định vô hình				
- Nguyên giá				
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)				
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	240	V.12		
- Nguyên giá				
- Giá trị hao mòn lũy kế				
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		



Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán  
tại cty CP xe khách Thanh Long

4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chí phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>			
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>			
<b>I.Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>			
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán	312			
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16		
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316	v.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18		
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng , phúc lợi <sup>5</sup>	323			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			

Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán  
tại cty CP xe khách Thanh Long

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400			
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ(*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420			
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440			

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm(3)	Số đầu năm(3)
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập, ngày...tháng....năm...

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

### 1.1.3. Kết cấu cơ sở số liệu lập bảng cân đối kế toán

Cơ sở lập bảng cân đối kế toán

Căn cứ vào BCĐKT được lập vào cuối năm trước năm 2008

Căn cứ vào số liệu trên các sổ kế toán tổng hợp như Sổ cái các tài khoản, bảng tổng hợp chi tiết các tài khoản.

Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp như : sổ cái TK loại 1,2,3,4. ( Sổ cái các TK 111, TK 112, TK 113, TK 121, TK 128, TK129, TK 131, TK 331, TK 136, TK 337, TK 331, TK 356,TK 411, TK 414....)

Căn cứ vào sổ , thẻ kế toán chi tiết như: Sổ quỹ tiền mặt, Sổ kế toán chi tiết quỹ tiền mặt, sổ tiền gửi Ngân hàng, Sổ chi tiết vật liệu, dụng cụ, snr phẩm, hàng hoá, Sổ kho, sổ tài sản cố định, Sổ chi tiết thanh toán với người mua( người bán), Sổ chi tiết tiền vay, Sổ chi tiết thanh toán với khách hàng, Thẻ tài sản cố định,..., Hoặc bảng tổng hợp chi tiết như Bảng tổng hợp chi hàng hoá.

Căn cứ vào Bảng Cân đối số phát sinh(nếu có) năm 2009

### BẢNG DANH MỤC SỔ CÁI

STT	SHTK	Tên Sổ Cái	Số ĐK		Số CK	
			Nợ	Có	Nợ	Có
1	111	Tiền mặt			xxx	
2	112	tiền gửi ngân hàng			xxx	
3	113	Tiền đang chuyển			xxx	
4	121	Đầu tư chứng khoán ngắn hạn			xxx	
5	128	Đầu tư ngắn hạn khác			xxx	
6	129	Dự phòng giảm giá đầu tư			xxx	
7	133	Thuế GTGT được khấu trừ			xxx	
8	136	Phải thu nội bộ			xxx	
9	138	Phải thu khác			xxx	
10	139	Dự phòng phải thu khó đòi			xxx	
11	141	Tạm ứng			xxx	
12	142	Chi phí trả trước ngắn hạn			xxx	
13	144	Cầm cố, ký quỹ , ký cược ngắn hạn			xxx	
14	151	TSCĐ hữu hình			xxx	
15	152	Tạm ứng			xxx	
16	153	TSCĐ thuê tài chính			xxx	
17	154	TSCĐ			xxx	
18	155	Thành phẩm			xxx	
19	156	Hàng hoá			xxx	
20	157	Hàng gửi bán			xxx	
21	158	Hàng hoá kho bảo thuế			xxx	
22	159	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			xxx	
23	211	TSCĐ hữu hình			xxx	

Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán  
tại cty CP xe khách Thanh Long

24	212	TSCĐ thuê tài chính			xxx	
25	213	TSCĐ vô hình			xxx	
26	217	Bất động sản đầu tư			xxx	
27	221	Đầu tư vào công ty con			xxx	
28	222	Vốn góp liên doanh			xxx	
29	223	Đầu tư vào công ty liên kết			xxx	
30	228	Đầu tư dài hạn khác			xxx	
31	229	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn			xxx	
32	241	Xây dựng cơ bản dở dang			xxx	
33	242	Chi phí trả trước dài hạn			xxx	
34	243	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			xxx	
35	244	Ký quỹ, ký cược dài hạn			xxx	
36	311	Vay ngắn hạn				xxx
37	315	Nợ dài hạn đến hạn trả				xxx
38	335	Chi phí phải trả				xxx
39	344	Nhận ký quỹ ký cược dài hạn				xxx
40	347	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				xxx
41	351	Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc				xxx
42	356	Quỹ phúc lợi, khen thưởng				xxx
43	412	Chênh lệch đánh giá lại tài sản			xxx	xxx
44	414	Quỹ đầu tư phát triển				xxx
45	415	Quỹ dự phòng TC				xxx
46	418	Các quỹ khác thuộc VCSH				xxx
47	419	Cổ phiếu quỹ				xxx
48	421	Lợi nhuận chưa phân phối			xxx	xxx
49	461	Nguồn kinh phí sự nghiệp				xxx
50	466	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ				xxx

**BẢNG DANH MỤC CÁC SỔ CHI TIẾT**

STT	SHTK	Tên Sổ chi tiết	Số ĐK		Số CK	
			Nợ	Có	Nợ	Có
1	131	Phải thu của khách hàng			xxx	
2	136	Phải thu nội bộ			xxx	
3	139	Dự phòng phải thu khó đòi			xxx	
4	138	Phải thu khác			xxx	xxx
5	214	Hao mòn tài sản cố định			xxx	
6	331	Phải trả người bán			xxx	xxx
7	338	Phải trả, phải nộp khác			xxx	xxx
8	334	Phải trả người lao động			xxx	xxx
9	333	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước			xxx	xxx
10	336	Phải trả nội bộ				xxx
11	352	Dự phòng phải trả				xxx
12	341	Vay dài hạn				xxx
13	342	Nợ dài hạn				xxx
14	343	Trái phiếu phát hành				xxx
15	352	Dự phòng phải trả				xxx
16	411	Nguồn vốn kinh doanh				xxx

Kết cấu của bảng cân đối kế toán gồm 2 phần chính: Phần tài sản và phần nguồn vốn

**Phần tài sản**

Phần tài sản gồm các chi tiêu phản ánh toàn bộ trị giá tài sản hiện có tại 1 thời điểm. Trị giá tài sản hiện có của doanh nghiệp bao gồm toàn bộ tài sản thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp và các loại tài sản đi thuê được sử dụng lâu dài, trị giá các khoản nhận ký quỹ, ký cược..

Căn cứ tính chu chuyển của tài sản, Bảng cân đối kế toán( phần tài sản) chia thành hai loại A và B.

Loại A: Tài sản ngắn hạn

Loại B: Tài sản dài hạn

Trong mỗi loại A, B lại được chia thành các mục, khoản ( còn gọi là các chỉ tiêu của bảng cân đối kế toán). Số liệu của khoản, mục so với tổng tài sản phản ánh kết cấu tài sản của doanh nghiệp. Thông qua số liệu này để nhận biết việc bố trí cơ cấu hợp lý hay bất hợp lý, đồng thời biết được sự tăng giảm của từng khoản vốn kỳ này so với kỳ trước.

Theo chế độ kế toán ban hành theo quyết định 15/2006/QĐ- BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, phần Tài sản gồm 2 loại:

**Loại A:** Tài sản ngắn hạn, gồm các mục sau đây:

Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản phải thu ngắn hạn

Hàng tồn kho

Tài sản ngắn hạn khác

**Loại B:** Tài sản dài hạn, gồm các mục sau:

Các khoản phải thu dài hạn

Tài sản cố định

Bất động sản đầu tư

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Tài sản dài hạn khác

Phần nguồn vốn

Phần này phản ánh nguồn hình thành nên các loại Tài sản của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo. Nguồn vốn cũng được chia thành 2 loại A và B

Loại A: Nợ phải trả

Loại B: Vốn chủ sở hữu

Trong mỗi loại A, B của phần nguồn vốn cũng bao gồm các mục, khoản (còn gọi là các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán). Số liệu của các khoản, mục thể hiện trách nhiệm pháp lý của doanh nghiệp đối với các loại tài sản đang quản lý và sử dụng tại doanh nghiệp. Thông qua số liệu này để nhận biết mức độ độc

lập hay phụ thuộc về mặt tài chính của doanh nghiệp, đồng thời thấy được chính sách sử dụng nguồn tài trợ ở doanh nghiệp như thế nào?

**Loại A:** phần nguồn vốn, gồm các mục sau đây:

Nợ ngắn hạn

Nợ dài hạn

**Loại B :**Phần nguồn vốn, gồm các mục:

Vốn chủ sở hữu

Nguồn kinh phí và quỹ khác

Ngoài ra Bảng cân đối kế toán còn bao gồm các chi tiêu ngoài bảng. Các chi tiêu này phản ánh tài sản không thuộc sở hữu của doanh nghiệp nhưng doanh nghiệp được sử dụng và phải quản lý theo chế độ quản lý tài sản chung như vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công hoặc một số chỉ tiêu cần quản lý cụ thể, chi tiết nhằm diễn giải thêm các tài sản trong bảng như chi tiêu ngoại tệ các loại..

#### **1.1.4. Phương pháp lập bảng cân đối kế toán**

##### **1.1.4.1. Phương pháp chung lập bảng cân đối kế toán(B01- DN):**

Đối với Bảng Cân đối kế toán: Toàn bộ số dư tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu kế thừa của doanh nghiệp cũ trước khi chuyển đổi được ghi nhận là số phát sinh của doanh nghiệp mới và được trình bày trong cột “Số cuối năm”. Cột “Số đầu năm” không có số liệu.

Cột “ Mã số” dùng để cộng khi lập BCTC tổng hợp hoặc BCTC hợp nhất.

Cột “ thuyết minh” là số hiệu các chi tiêu trong bản thuyết minh BCTC năm thể hiện số liệu chi tiết của các chi tiêu này trong BCĐKT.

Cột “ Số đầu năm” được lấy số liệu từ cột “ Số cuối năm” của từng chỉ tiêu tương ứng của BCĐKT được lập vào cuối năm trước 2008 chuyển sang

Cột: “Số cuối kỳ” được lấy số liệu từ số dư cuối kỳ của các tài khoản(TK) từ loại 0- 4 tổng hợp và chi tiết phù hợp với từng chi tiêu trong BCĐKT để ghi.

Bên phần Tài sản lấy số dư nợ của TK tư loại 1 và Loại 2

Bên phần Nguồn vốn lấy số dư bên Có của TK loại 3 và loại 4

Một số điểm lưu ý khi lập BCĐKT:



Một số tài khoản điều chỉnh căn cứ vào số dư Có bên phần tài sản được ghi âm hoặc trong dấu ngoặc đơn (...). Đó là các tài khoản dự phòng ( 129,139,159,229) và hao mòn tài sản cố định (TK214).

Một số tài khoản loại 4 có số dư lưỡng tính đó là các TK 412- Chênh lệch đánh giá lại tài sản, TK 413- Chênh lệch tỷ giá hối đoái, TK421 - Lợi nhuận chưa phân phối TK 419- Cổ phiếu quỹ. nếu:

+Dư Có thì ghi bình thường

+ Nếu Dư Nợ thì ghi âm hoặc ghi trong ngoặc đơn (...)

TK 131,331 không được phép bù trừ khi lập BCĐKT mà dựa vào các số chi tiết để phản ánh vào từng chỉ tiêu phù hợp với quy định.

#### **1.1.4.2: Phương pháp cụ thể**

Phương pháp lập từng chỉ tiêu cụ thể trong bảng BCĐKT

### **PHẦN TÀI SẢN**

#### **A- TÀI SẢN NGẮN HẠN(Mã số 100)**

Mã số 100= mã số 110+ mã số 120+ mã số 130+mã số 140+ mã số 150

#### **I Tiền và các khoản tương đương tiền( Mã số 110)**

Mã số 110= mã số 111+ mã số 112

##### **1. Tiền( mã số 111)**

Số liệu để ghi vào chi tiêu “ tiền” là tổng số dư Nợ của các TK 111 “ Tiền mặt”, TK 112 “ Tiền gửi ngân hàng” và TK 113 “ Tiền đang chuyển” trên Sổ cái hoặc Nhật ký- Sổ cái.

##### **2. Các khoản tương đương tiền( mã số 112)**

Số liệu để ghi vào chi tiết này là số dư Nợ chi tiết Tài khoản 121 “Đầu tư chứng khoán ngắn hạn” trên Sổ chi tiết TK 121, gồm: Kỳ phiếu ngân hàng, tín phiếu kho bạc.... có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

#### **II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn( Mã số 120)**

Mã số 120 = mã số 121+ mã số 129

##### **1. Đầu tư ngắn hạn( mã số 121)**

Số liệu để ghi vào chi tiêu này là tổng số dư Nợ của các TK 121 “Đầu tư

chứng khoán ngắn hạn” và TK 128 “Đầu tư ngắn hạn khác” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái sau khi trừ đi các khoản đầu tư ngắn hạn đã được tính vào chi tiêu “ Các khoản tương đương tiền”.

## **2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn( mã số 129)**

Số liệu để ghi vào chi tiêu này là số dư Có của TK 129 “ Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

## **III. Các khoản phải thu ngắn hạn( mã số 130)**

### **1. Phải thu khách hàng (mã số 131)**

Số liệu để ghi vào chi tiêu “ Trả trước cho người bán” căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của TK 131 “ Phải thu khách hàng” mở theo từng khách hàng trên sổ kế toán chi tiết TK 131, chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn.

### **2. Trả trước cho người bán( mã số 132)**

Số liệu để ghi vào chi tiêu “ Trả trước cho người bán” căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của TK 331 “ Phải trả cho người bán” mở theo từng người bán trên sổ kế toán chi tiết TK 331.

### **3. Phải thu nội bộ ngắn hạn( mã số 133)**

Số liệu để ghi vào chi tiêu này là số dư Nợ chi tiết của TK 1368 “ Phải thu nội bộ ngắn hạn” trên sổ kế toán chi tiết TK 1368, chi tiết các khoản phải thu nội bộ ngắn hạn”.

### **4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng( mã số 134)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ TK 337 “ Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng” trên sổ cái.

### **5. Các khoản phải thu khác( mã số 135)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu là tổng số dư NỢ của các TK 1385, 1388,TK 334,TK338 trên sổ cái chi tiết các TK 1385, TK 1388,334,338, chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn.

### **6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi( mã số 139)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của tài khoản 139 “ Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi” trên sổ chi tiết TK 139, Chi tiết các khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi.

#### **IV. Hàng tồn kho( Mã số 140)**

Mã số 140= mã số 141+ mã số 149

##### **1. Hàng tồn kho( mã số 141)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Hàng tồn kho” là tổng số dư Nợ của TK 151 “Hàng mua đang đi đường”, Tk 152 “ Nguyên liệu, vật liệu”, TK 153 “Công cụ, dụng cụ”, TK 156 “ Hàng hoá”, TK 157 “ Hàng gửi đi bán”, TK 158 “ Hàng hoá kho bảo thuế”, trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

##### **2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho( mã số 159)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 159 “ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho” trên Sổ cái hoặc Nhật ký- Sổ cái.

#### **V. Tài sản ngắn hạn khác( Mã số 150)**

Mã số 150= mã số 151+ mã số 152+ mã số 154

##### **1. Chi phí trả trước ngắn hạn( Mã số 151)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 142 “ chi phí trả trước ngắn hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

##### **2. Thuế GTGT được khấu trừ( mã số 152)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ của TK 133 “ Thuế GTGT được khấu trừ” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

##### **3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước( mã số 154)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ chi tiết TK 333 “ Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên sổ chi tiết TK 333.

##### **5. Tài sản ngắn hạn khác( mã số 158)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ các TK 1381 “ Tài sản thiếu chờ xử lý”, TK 141 “ Tạm ứng”, TK 144 “ Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký- Sổ cái.

#### **B. TÀI SẢN DÀI HẠN(Mã số 200)**

Mã số 200= mã số 210+ mã số 220+ mã số 240+ mã số 250+ mã số 260

##### **I. Các khoản phải thu dài hạn( Mã số 210)**

Mã số 210= mã số 211+ mã số 212+ mã số 213+ mã số 218+ mã số 219

##### **1. Phải thu dài hạn của khách hàng( mã số 211)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào chi tiết số dư Nợ của TK 131 “ Phải thu của khách hàng”, mở chi tiết theo từng khách hàng đối với các khoản phải thu của khách hàng được xếp vào loại tài sản dài hạn.

### **2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc( mã số 212)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 1361 “ Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc” trên kế toán chi tiết TK 136.

### **3. Phải thu dài hạn nội bộ( mã số 213)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu là chi tiết số dư Nợ chi tiết của các TK 138,331,338( chi tiết phải thu dài hạn khác) trên sổ kế toán chi tiết các TK 1388, 331, 338.

### **5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(mã số 219)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK 139 “ Dự phòng phải thu khó đòi”, chi tiết dự phòng phải thu dài hạn khó đòi trên sổ kế toán chi tiết TK 139.

## **II. Tài sản cố định( Mã số 220)**

Mã số 220= mã số 221+ mã số 224+ mã số 227+ mã số 230

### **1.Tài sản cố định hữu hình( mã số 221)**

Mã số 221= mã số 222+ mã số 223

- Nguyên giá ( Mã số 222)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu là số dư Nợ TK 211 “ Tài sản cố định hữu hình” trên sổ cái hoặc Nhật ký- sổ cái.

-Giá trị hao mòn lũy kế( mã số 223)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của các TK 2141 “ Hao mòn tài sản cố định hữu hình” trên sổ kế toán chi tiết TK 2141.

### **2.Tài sản cố định thuê tài chính( mã số 224)**

Mã số 224= mã số 225+ mã số 226

- Nguyên giá( mã số 225)

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 212 “ Tài sản cố định thuê tài chính” trên Sổ cái hoặc Nhật ký- Sổ cái.

- Giá trị hao mòn lũy kế( mã số 226)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 2142 “ Hao mòn tài sản cố định thuê tài chính” trên sổ kế toán chi tiết Tk 2142.

### **3. Tài sản cố định vô hình( mã số 227)**

Mã số 227 = mã số 228 + mã số 229

- Nguyên giá( mã số 228)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 213 “ Tài sản cố định vô hình” trên Sổ cái hoặc Nhật ký- Sổ cái.

- Giá trị hao mòn lũy kế ( mã số 229)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 2143 “ Hao mòn TSCĐ vô hình” trên sổ kế toán chi tiết TK 2143.

### **4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang( mã số 230)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 241 “ Xây dựng cơ bản dở dang” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

### **III. Bất động sản đầu tư ( mã số 203)**

Mã số 240= mã số 241+ mã số 242

- Nguyên giá ( mã số 241)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 217 “Bất động sản đầu tư “ trên Sổ cái hoặc Nhật ký- Sổ cái.

- Giá trị hao mòn lũy kế( mã số 242)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 2147 “ Hao mòn bất động sản đầu tư” trên sổ kế toán chi tiết TK 2147.

### **IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn( Mã số 250)**

Mã số 250 = mã số 251+ mã số 252+ mã số 258+ mã số 259

#### **1. Đầu tư vào công ty con( mã số 251)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 221 “Đầu tư vào công ty con” trên Sổ cái hoặc Nhật ký- Sổ cái.

#### **2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh( mã số 252)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các TK 222 “ Vốn góp liên doanh” và TK 223 “Đầu tư vào công ty liên kết” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

### **3. Đầu tư dài hạn khác( mã số 258)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 228 “Đầu tư dài hạn khác” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

### **4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn( mã số 259)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 229 “ Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn” trên sổ cái hoặc Nhật ký- Sổ cái.

### **V.Tài sản dài hạn khác( mã số 260)**

Mã số 260= mã số 261+mã số 262+ mã số 268

#### **1.Chi phí trả trước dài hạn( mã số 261)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ TK 242 “ Chi phí trả trước dài hạn” trên sổ cái hoặc Nhật ký- Sổ cái.

#### **2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại( mã số 262)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ TK 243 “ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại” trên sổ cái hoặc Nhật ký- Sổ cái.

#### **3.Tài sản dài hạn khác( mã số 268)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ TK 244 “ Ký quỹ, ký cược dài hạn” và các TK khác có liên quan trên Sổ cái hoặc Nhật ký- Sổ cái.

### **TỔNG CỘNG TÀI SẢN( Mã số 270)**

Mã số 270 = mã số 100+ mã số 200

## **PHẦN NGUỒN VỐN**

### **A. NỢ PHẢI TRẢ (Mã số 300)**

#### **I. Nợ ngắn hạn( mã số 310)**

Mã số 310= mã số 311+ mã số 312+ mã số 313+ mã số 314+ mã số 315+ mã số 316+mã số 317+ mã số 318+ mã số 319+ mã số 320

#### **1.Vay và nợ ngắn hạn( mã số 311)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của TK 311 “Vay ngắn hạn” và TK 315 “Nợ dài hạn đến hạn trả” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

#### **2.Phải trả cho người bán( mã số 312)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu là tổng số dư Có chi tiết của TK 331 “Phải thu của người bán” được phân loại là ngắn hạn theo từng người bán trên sổ kế toán

chi tiết TK 331.

### **3. Người mua trả tiền trước( mã số 313)**

- “Người mua trả tiền trước” – Mã số 313 trên Bảng Cân đối kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Người mua trả tiền trước” là số dư Có chi tiết của tài khoản 131 – “Phải thu của khách hàng” mở cho từng khách hàng trên sổ kế toán chi tiết TK 131.

### **4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước( mã số 314)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 333 “ Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên sổ kế toán chi tiết TK 333.

### **5. Phải trả người lao động( mã số 315)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu là số dư Có chi tiết của TK 334 “ Phải trả người lao động” trên sổ kế toán chi tiết TK 334 (chi tiết các khoản còn phải trả người lao động).

### **6. Chi phí phải trả( mã số 316)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của TK 335 “ Chi phí phải trả” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

### **7. Phải trả nội bộ( mã số 317)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu là số dư Có chi tiết của TK 336 “ Phải trả nội bộ” trên sổ chi tiết TK 336 (chi tiết phải trả nội bộ ngắn hạn)

### **8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng( mã số 318)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có của TK 337 “ Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

### **9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác ( mã số 319)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu là tổng số dư Có của TK 338 “Phải trả, phải nộp khác”, TK 138 “ Phải thu khác” trên sổ chi tiết của TK 338, 138 ( không bao gồm các khoản phải trả, phải nộp khác được xếp vào loại nợ phải trả dài hạn).

### **10. Dự phòng phải trả ngắn hạn( mã số 320)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK 352 “ Dự phòng phải trả “ trên sổ kế toán chi tiết TK 352 (chi tiết các TK dự phòng cho các khoản phải trả ngắn hạn).

### **11. Quỹ khen thưởng phúc lợi ( mã số 323)**

Đôi mã số chi tiêu “Quỹ khen thưởng, phúc lợi” – Mã số 431 trên Bảng Cân đối kế toán thành Mã số 323 trên Bảng Cân đối kế toán. Số liệu để ghi vào chi tiêu “Quỹ khen thưởng, phúc lợi” là số dư Có của tài khoản 353 – “Quỹ khen thưởng, phúc lợi” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái.

### **II. Nợ dài hạn( mã số 330)**

Mã số 330= mã số 331+ mã số 332+ mã số 333+ mã số 334+ mã số 335+ mã số 336+ mã số 337

#### **1. Phải trả dài hạn người bán( mã số 331)**

Số liệu để ghi vào chi tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 331 “ phải trả người bán” mở theo từng người bán đối với các khoản phải trả cho người bán được xếp vào loại nợ dài hạn.

#### **2. Phải trả dài hạn nội bộ( mã số 332)**

Số liệu để ghi vào chi tiêu này được căn cứ vào chi tiết số dư Có TK 336 “ Phải trả nội bộ” trên sổ kế toán chi tiết TK 336 (chi tiết các TK phải trả nội bộ được xếp vào loại Nợ dài hạn)

#### **3. Phải trả dài hạn khác ( mã số 333)**

Số liệu để ghi vào chi tiêu là tổng số dư Có chi tiết của TK 338 “ phải trả, phải nộp khác” và TK 344 “Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký- Sổ cái TK 344 và sổ kế toán chi tiết TK 338( chi tiết phải trả dài hạn).

#### **4. Vay và nợ dài hạn( mã số 334)**

Số liệu để ghi vào chi tiêu này là tổng số dư Có các TK 341 “Vay dài hạn”, TK 342 “Nợ dài hạn”, và kết quả tìm được của số dư Có TK 3431 trừ dư Nợ TK3432, cộng dư Có TK3433 trên sổ kế toán chi tiết TK 343.

#### **5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả( mã số 335)**

Số liệu để ghi vào chi tiêu này được căn cứ vào số dư Có của TK 347 - “ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

#### **6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm ( mã số 336)**

Số liệu để ghi vào chi tiêu là số dư Có của TK 351 “Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.



### **7. Dự phòng phải trả dài hạn ( mã số 337)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK352 “ Dự phòng phải trả” trên sổ kế toán chi tiết TK 352 (chi tiết các khoản dự phòng phải trả dài hạn).

### **8. Quỹ phát triển khoa học công nghệ**

Chỉ tiêu này phản ánh quỹ phát triển khoa học và công nghệ chưa sử dụng tại thời điểm Báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 356 trên sổ kế toán TK 356

### **B. VỐN CHỦ SỞ HỮU ( Mã số 400)**

Mã số 400= mã số 410+ mã số 430

#### **I. Vốn chủ sở hữu (Mã số 410)**

Mã số 410= mã số 411+ mã số 412+ mã số 413+ mã số 414+ mã số 415+ mã số 416+ mã số 417+ mã số 418+ mã số 419+ mã số 420+ mã số 421

#### **1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu ( mã số 411)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có của TK 4111 “Vốn đầu tư của chủ sở hữu” trên Sổ kế toán chi tiết TK 4111.

#### **2. Thặng dư vốn cổ phần (mã số 412)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có TK 4112 “Thặng dư vốn cổ phần” trên sổ kế toán chi tiết TK 4112. Nếu TK này dư Nợ thì được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn(...)

#### **3. Vốn khác của chủ sở hữu ( mã số 413)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 4118 “ Vốn khác” trên sổ kế toán chi tiết TK 4118.

#### **4. Cổ phiếu quỹ( mã số 414)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của TK 419 “Cổ phiếu quỹ” trên Sổ cái hoặc Nhật ký- Sổ cái.

#### **5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản( mã số 415)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của TK 412 “ Chênh lệch đánh giá lại tài sản” trên Sổ cái hoặc Nhật ký- Sổ cái.

**6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái ( mã số 416)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của TK 413 “chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

**7. Quỹ đầu tư phát triển ( mã số 417)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 414 “Quỹ đầu tư phát triển” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

**8. Quỹ sự phòng tài chính( mã số 418)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của TK415 “Quỹ dự phòng tài chính” trên Sổ cái hoặc Nhật ký- Sổ cái.

**9.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu ( mã số 419)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 418 “ Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu” trên Sổ cái hoặc Nhật ký- Sổ cái.

**10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối ( mã số 420)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu là số dư Có của TK 421 “ Lợi nhuận chưa phân phối” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

**11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản ( mã số 421)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu là số dư Có của TK441 “Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

**12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp( mã số 422)**

Chỉ tiêu này phản ánh quỹ hỗ trợ sắp xếp Doanh nghiệp chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 417 “ quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp” trên sổ kế toán TK 417

**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác( Mã số 430)**

Mã số 430= + mã số 432+ mã số 433

**2. Nguồn kinh phí ( mã số 432)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu là số chênh lệch giữa số dư Có của TK 461 “Nguồn kinh phí sự nghiệp” với số dư Nợ TK 161 “ Chi sự nghiệp” trên sổ cái hoặc Nhật ký - sổ cái”. Trường hợp số dư Nợ TK 161 “ Chi sự nghiệp” lớn hơn số dư Có TK 461 “ Nguồn kinh phí sự nghiệp” thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

### **3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định ( mã số 433)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của TK 466 “Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

### **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN ( mã số 440)**

Mã số 440= mã số 300+ mã số 400

### **Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán**

#### **1. Tài sản thuê ngoài**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 001 “ Tài sản thuê ngoài” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

#### **2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ TK 002 “ Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

#### **3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của TK 003 “ Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

#### **4. Nợ khó đòi đã xử lý**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của TK 004 “ Nợ khó đòi đã xử lý” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

#### **5. Ngoại tệ các loại**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của TK 007 “ Ngoại tệ các loại” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

#### **6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của TK 008 “ Dự toán chi sự nghiệp, dự án” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

### **1.2. Phân tích bảng cân đối kế toán**

#### **1.2.1. Sự cần thiết phải phân tích bảng cân đối kế toán (B01- DN)**

Phân tích tài chính doanh nghiệp là việc sử dụng một hệ thống các phương pháp nhằm đánh giá tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp trong một thời gian hoạt động nhất định.

Phân tích tài chính doanh nghiệp chủ yếu là phân tích báo cáo tài chính, là một công việc có ý nghĩa cực kỳ quan trọng trong công tác quản trị doanh nghiệp. Nó không chỉ có ý nghĩa đối với các nhà quản trị doanh nghiệp mà còn cần thiết đối với các chủ thể khác có liên quan đến doanh nghiệp.

Đối với các nhà quản trị doanh nghiệp : Việc thường xuyên tiến hành phân tích tình hình tài chính giúp cho các nhà quản trị doanh nghiệp và các cơ quan chủ quản cấp trên thấy rõ hơn bức tranh về thực trạng tài chính , xác định đầy đủ và đúng đắn những nguyên nhân, mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến tình hình tài chính doanh nghiệp. Trên cơ sở đó các nhà quản trị có thể đề ra được những giải pháp hữu hiệu nhằm lựa chọn phương án tối ưu cho hoạt động sản xuất kinh doanh, ổn định và tăng cường tình hình tài chính của doanh nghiệp.

Đối với các nhà đầu tư: Mục đích của các nhà đầu tư là tìm kiếm lợi nhuận thông qua đầu tư vào doanh nghiệp. Do vậy họ luôn mong đợi, tìm kiếm cơ hội đầu tư vào doanh nghiệp có khả năng sinh lời cao. Tuy nhiên, trong điều kiện nền kinh tế thị trường với sự cạnh tranh gay gắt, các nhà đầu tư cũng phải tìm biện pháp bảo vệ an toàn cho đồng vốn đầu tư của họ. Vì vậy, bên cạnh việc quan tâm đến mức sinh lời, các nhà đầu tư còn quan tâm đến thời gian hoàn vốn, mức độ thu hồi vốn, mức độ rủi ro của các dự án đầu tư. Mà những thông tin đó chỉ có thể nắm bắt được khi tiến hành phân tích tài chính.

Đối với những người cho vay: Chỉ có phân tích tài chính mới giúp người cho vay thấy được khả năng thanh toán của doanh nghiệp, từ đó đưa ra quyết định có cho doanh nghiệp vay hay không và vay trong thời hạn bao lâu.

Đối với các cơ quan nhà nước : Các cơ quan nhà nước cần các thông tin phân tích tài chính từ các doanh nghiệp để kiểm tra tình hình tài chính, sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và xây dựng các kế hoạch vĩ mô.

## **1.2.2 Phương pháp phân tích bảng cân đối kế toán.**

### **1.2.2.1 Phương pháp so sánh**

So sánh là phương pháp nhằm nghiên cứu xu hướng phát triển xác định mức độ biến động của chỉ tiêu phân tích để từ đó đánh giá sự biến động và mức độ biến động của các chỉ tiêu.

Về nguyên tắc cần phải đảm bảo các điều kiện có thể so sánh được của các chỉ tiêu tài chính (thống nhất về không gian, thời gian, nội dung, tính chất, và đơn vị tính toán...). Gốc so sánh được lựa chọn là gốc về mặt thời gian hoặc không gian. Kỳ phân tích được lựa chọn là kỳ báo cáo hoặc kỳ kế hoạch.

Giá trị so sánh có thể được lựa chọn bằng số tuyệt đối, số tương đối hoặc số bình quân.

Nội dung so sánh bao gồm:

So sánh giữa số cuối kỳ với số đầu kỳ để thấy rõ xu hướng thay đổi về tài chính doanh nghiệp.

So sánh giữa số liệu thực hiện với kỳ này với số thực hiện kỳ trước để thấy mức độ phát triển của doanh nghiệp

So sánh giữa số liệu của doanh nghiệp với số liệu trung bình ngành, doanh nghiệp khác để đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp mình.

So sánh theo chiều dọc để xem xét tỷ trọng của từng chỉ tiêu so với tổng thể, so sánh theo chiều ngang của nhiều kỳ để thấy được sự biến đổi cả về số lượng tương đối của một chỉ tiêu nào đó qua các niên độ kế toán liên tiếp.

#### **1.3.2.2. Phương pháp tỷ số**

Là phương pháp phản ánh kết cấu, mối quan hệ giữa các chỉ tiêu tài chính và sự biến đổi của lượng tài chính thông qua hàng loạt tỷ số theo chuỗi thời gian liên tục và theo từng giai đoạn.

Trong phân tích tài chính doanh nghiệp các tỷ số tài chính được phân thành các nhóm tỷ số đặc trưng, phản ánh những nội dung cơ bản theo mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp. Đó là các nhóm tỷ số về khả năng thanh toán, khả năng vay vốn,.. Mỗi nhóm tỷ số lại bao gồm nhiều tỷ số phản ánh riêng lẻ, từng bộ phận hoạt động tài chính trong mỗi trường hợp khác nhau, tùy theo góc độ phân tích, người phân tích lựa chọn các nhóm tỷ số khác nhau để phục vụ mục tiêu tài chính của mình.

Cho đúng các tỷ số và tiến hành phân tích đúng chắc chắn ta sẽ đánh giá được tình hình tài chính. Phân tích tỷ số có thể làm bộc lộ ra các xu thế biến động mà các xu thế này thường khó xác định bằng sự kiểm tra riêng rẽ các bộ

phận cấu thành tỷ số.

### **1.3.2.3. Phương pháp số cân đối**

Trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp hình thành nhiều mối quan hệ cân đối. Cân đối là sự cân bằng về lượng giữa hai mặt của các yếu tố và quá trình kinh doanh.

Ví dụ như : Tổng tài sản = Tổng nguồn vốn

Mối liên hệ cân đối vốn có về lượng của các yếu tố đã dẫn đến sự cân bằng cả về mức biến động về lượng giữa các mặt của các yếu tố và quá trình kinh doanh.

Phương pháp này kết hợp với phương pháp so sánh nhằm có được sự đánh giá toàn diện hơn về tài chính của doanh nghiệp.

Ngoài ba phương pháp trên phương pháp số chênh lệch và phương pháp thay thế liên hoàn cũng được sử dụng để phân tích

### **1.3.3. Nội dung phân tích tài chính doanh nghiệp thông qua bảng cân đối kế toán**

#### **1.3.3.1. Phân tích cơ cấu tài sản và sự biến động của tài sản**

##### **Mục đích phân tích:**

Tài sản doanh nghiệp cơ bản công bố trên bảng cân đối kế toán thể hiện cơ sở vật chất, tiềm lực kinh tế doanh nghiệp dùng vào hoạt động sản xuất kinh doanh. Phân tích khái quát về tài sản hướng đến đánh giá cơ sở vật chất, tiềm lực kinh tế quá khứ, hiện tại và những ảnh hưởng đến tương lai của doanh nghiệp. Xuất phát từ mục đích này, phân tích khái quát về tình hình tài chính được thể hiện qua các vấn đề cơ bản sau:

Đánh giá năng lực kinh tế thực sự của tài sản doanh nghiệp hiện tại

Đánh giá tính hợp lý của những chuyển biến về giá trị, cơ cấu tài sản

##### **Phương pháp phân tích**

. Đánh giá năng lực kinh tế thực sự của tài sản doanh nghiệp hiện tại.

Để nhận định được năng lực kinh tế thực sự của tài sản doanh nghiệp, cần xem xét tiến hành theo nội dung cơ bản sau:

Xem xét và đánh giá các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của doanh nghiệp

hiện nay trên thị trường có giá trị kinh tế hay không, so với giá trị kế toán trên báo cáo kế toán là cao hay thấp hơn, khả năng chuyển đổi trên thị trường của các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn như thế nào. Một khi các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn doanh nghiệp đang nắm giữ có giá trị kinh tế cao hơn giá trị kế toán, khả năng chuyển đổi trên thị trường điều thuận lợi thì đây là một dấu hiệu tốt về tiềm lực kinh tế các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của doanh nghiệp, dấu hiệu này ít nhất cũng tác động tích cực đến tiềm năng kinh tế của doanh nghiệp trong kỳ kế toán tiếp theo.

Xem xét các khoản phải thu trên bảng cân đối kế toán có thực hay không và tình hình thu hồi có diễn ra thuận lợi hay không?

Xem xét các mục hàng tồn kho của doanh nghiệp có tính hữu dụng trong sản xuất kinh doanh và có giá trị kinh tế thực sự trên thị trường hay không.

Xem xét tài sản lưu động khác có khả năng thu hồi hay không, có ảnh hưởng đến chi phí, thu nhập của doanh nghiệp tương lai hay không.

Xem xét tài sản cố định của doanh nghiệp hiện có nguyên giá bao nhiêu, hệ số hao mòn như thế nào, giá trị hữu dụng và giá trị kinh tế của nó trên thị trường..

### **Phân tích sự biến động các khoản mục tài sản.**

Phân tích biến động các khoản mục tài sản nhằm giúp người phân tích tìm hiểu sự thay đổi về giá trị, tỷ trọng của tài sản qua các thời kỳ như thế nào, sự thay đổi này bắt nguồn từ những dấu hiệu tích cực hay thụ động trong quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp hay không. Phân tích biến động các mục tài sản doanh nghiệp cung cấp cho người phân tích nhìn về quá khứ sự biến động tài sản doanh nghiệp. Vì vậy, phân tích biến động về tài sản của doanh nghiệp thường được tiến hành bằng phương pháp so sánh theo chiều ngang và theo quy mô chung.

Chỉ tiêu:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ trọng của từng bộ} \\ \text{phần tài sản chiếm} \\ \text{trong tổng số tài sản} \end{array} = \frac{\text{Giá trị của từng bộ phận tài sản}}{\text{Tổng tài sản}} * 100$$

$$\text{Tỷ suất đầu tư} = \frac{\text{Tài sản cố định và đầu tư dài hạn}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100$$

Tỷ suất này đánh giá năng lực hiện có của doanh nghiệp, đánh giá trình độ trang bị thiết bị máy móc, thiết bị, cơ sở vật chất ...

Tỷ suất này luôn luôn nhỏ hơn 1 và mức độ cao nhất của nó tùy theo doanh nghiệp hoạt động theo ngành nào, lĩnh vực nào

Cơ cấu tài sản= Tài sản ngắn hạn/ Tài sản dài hạn

Nhằm thuận tiện cho việc phân tích khi tiến hành phân tích có thể lập bảng

### Biểu số 1.2

#### BẢNG SỐ LIỆU PHÂN TÍCH CƠ CẤU TÀI SẢN

CHI TIÊU	Số đầu năm		Số cuối kỳ		Cuối kỳ so đầu năm	
	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng
A. Tài sản ngắn hạn		A/TTS		A/TTS		
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		I/A		I/A		
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		II/A		II/A		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		III/A		III/A		
IV. Hàng tồn kho		IV/A		IV/A		
V. Tài sản ngắn hạn khác		V/A		V/A		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN		B/TTS		B/TTS		
I. Các khoản phải thu dài hạn		I/B		I/B		
II. Tài sản cố định		II/B		II/B		
III. Bất động sản đầu tư		III/B		III/B		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		IV/B		IV/B		
V. Tài sản dài hạn khác		V/B		V/B		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN						



**BẢNG : GIÁ TRỊ HAO MÒN TSCĐ**

Chỉ tiêu	Số đầu năm	số cuối năm	Chênh lệch
1. Giá trị hao mòn TSCĐ			
2. Nguyên giá TSCĐ			
Hệ số hao mòn TSCĐ (1)/(2)			

**Tỷ suất đầu tư và tỷ suất tài trợ**

Chỉ tiêu	Số đầu năm	số cuối năm	Chênh lệch
Tỷ suất đầu tư( giá trị TSCĐ hiện có/ TTS)			số cuối năm- số đầu năm
Tỷ suất tài trợ TSCĐ( VCSH/Giá trị TSCĐ)			

**1.3.3.2. Phân tích tình hình đ ảm bảo nguồn vốn của doanh nghiệp**

**Mục đích:**

Phân tích cơ cấu và sự biến động của nguồn vốn để khái quát đánh giá khả năng tự tài trợ về mặt tài chính của doanh nghiệp, xác định mức độ độc lập tự chủ trong sản xuất kinh doanh hoặc những khó khăn của doanh nghiệp gặp phải trong việc khai thác nguồn vốn

**Phương pháp phân tích**

Phương pháp phân tích là so sánh từng loại nguồn vốn giữa cuối kỳ với đầu năm cả về số tuyệt đối lẫn tương đối, xác định và so sánh giữa cuối kỳ với đầu năm về tỷ trọng từng loại nguồn vốn trong tổng số để xác định chênh lệch cả về số tiền, tỷ lệ và tỷ trọng.

Nếu nguồn vốn của chủ sở hữu chiếm tỷ trọng cao và có xu hướng tăng thì điều đó cho thấy khả năng đ ảm bảo về mặt tài chính của doanh nghiệp là cao, mức độ phụ thuộc về mặt tài chính đối với các chủ nợ thấp và ngược lại.

Tuy nhiên, khi xem xét cần đề ý đến chính sách tài trợ của doanh nghiệp và hiệu quả kinh doanh mà doanh nghiệp đạt được, những thuận lợi và khó khăn trong tương lai việc kinh doanh của doanh nghiệp có thể gặp phải.

Doanh nghiệp dùng chỉ tiêu: Hệ số nợ và hệ số vốn chủ sở hữu là hai tỷ suất quan trọng nhất phản ánh cơ cấu nguồn vốn.

$$\text{Hệ số nợ} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}} = 1 - \text{Hệ số vốn CSH}$$

$$\text{Hệ số vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}} = 1 - \text{Hệ số nợ}$$

$$\text{Tỷ trọng của từng bộ phận nguồn vốn chiếm trong tổng số nguồn vốn} = \frac{\text{Giá trị của từng bộ phận nguồn vốn}}{\text{Tổng số nguồn vốn}} * 100$$

Qua hai chỉ tiêu này ta thấy được mức độ độc lập hay phụ thuộc của doanh nghiệp đối với các chủ nợ, mức độ tự tài trợ của doanh nghiệp đối với nguồn vốn kinh doanh của mình. Tỷ suất tự tài trợ càng lớn chứng tỏ doanh nghiệp có nhiều vốn tự có, có mức độ độc lập cao với các chủ nợ, bởi vì hầu hết tài sản mà doanh nghiệp hiện có đều được đầu tư bằng số vốn của mình và ngược lại nếu hệ số tài trợ càng thấp, chứng tỏ mức độ độc lập về mặt tài chính của doanh nghiệp càng thấp, hầu hết tài sản của doanh nghiệp đều được tài trợ bằng số vốn đi vay.

Trong đó, Nợ phải trả lấy từ chỉ tiêu có mã số 300 (Loại A, Phần nguồn vốn), Tổng nguồn vốn chủ sở hữu lấy từ chỉ tiêu có mã số 400 (Loại B, phần “nguồn vốn”) và tổng số nguồn vốn lấy từ chỉ tiêu có mã số 430 trong bảng cân đối kế toán (Tổng cộng “Nguồn vốn”).

**BẢNG PHÂN TÍCH CƠ CẤU VÀ SỰ BIẾN ĐỘNG CỦA NGUỒN VỐN**

*ĐƠN VỊ TÍNH: ĐỒNG*

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm		Tăng giảm	
	ST	T.Tr(%)	ST	T.Tr(%)	Tỷ lệ%	T.tr%
<b>A- Nợ phải trả</b>						
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>						
1.Vay và nợ ngắn hạn						
2.Phải trả cho người bán						
3.Người mua trả tiền trước						
4.Thuế và các khoản phải nộp nhà nước						
5.Phải trả người lao động						
6.Chi phí phải trả						
7.Phải trả nội bộ						
8.Các khoản phải nộp phải trả NH						
<b>II. Nợ dài hạn</b>						
1.Phải trả dài hạn người bán						
2.Phải trả dài hạn khác						
3.Vay và nợ dài hạn						
4.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả						
5.Dự phòng trợ cấp mất việc làm						
<b>B- Vốn chủ sở hữu</b>						
<b>I-Vốn chủ sở hữu</b>						
1.Vốn đầu tư chủ sở hữu						
2.Chênh lệch đánh giá lại TS						
3.Quỹ đầu tư phát triển						
4.Quỹ dự phòng tài chính						
5.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu						
6.Lợi nhuận sau thuế chưa PP						
7.Nguồn vốn đầu tư XDCB						
<b>II- Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>						
1.Quỹ khen thưởng và phúc lợi						
Tổng cộng nguồn vốn						

### 1.3.3.3. Phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán

#### Mục đích :

Trong kinh doanh, việc chiếm dụng và đi chiếm dụng vốn là điều bình thường do luôn phát sinh các quan hệ kinh tế giữa doanh nghiệp với các đối tượng như nhà nước, khách hàng, nhà cung cấp. Điều làm các nhà quản trị doanh nghiệp lo ngại là các khoản nợ dây dưa, lòng vòng khó đòi, các khoản phải thu không có khả năng thu hồi và các khoản phải trả không có khả năng thanh toán. Để nhận biết điều đó cần phân tích tình hình công nợ để thấy được tính chất hợp lý của các khoản công nợ.

#### Các chỉ tiêu phản ánh tình hình và khả năng thanh toán gồm:

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán hiện hành (tổng quát)} = \frac{\text{Tổng giá trị tài sản}}{\text{Tổng nợ phải thanh toán}}$$

Chỉ tiêu này đo lường khả năng thanh toán một cách tổng quát các khoản nợ nần của doanh nghiệp. Chỉ tiêu này lớn hơn 1 chứng tỏ tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp thừa để thanh toán hết các khoản nợ hiện tại của doanh nghiệp. Tuy nhiên không phải tài sản nào hiện tại cũng sẵn sàng được dùng để trả nợ và không phải khoản nợ nào cũng phải trả ngay.

Trong đó tổng số tài sản lấy từ chỉ tiêu có mã số 270 trên Bảng cân đối kế toán (số liệu tổng cộng tài sản) và tổng số nợ phải trả lấy từ chỉ tiêu có mã số 300 trên bảng cân đối kế toán (Loại A, phần “ nguồn vốn”).

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Chỉ tiêu này đo lường khả năng thanh toán tạm thời nợ ngắn hạn( những khoản nợ có thời hạn dưới 1 năm) bằng các tài sản có thể chuyển đổi trong thời gian ngắn (thường dưới 1 năm)

Trong đó Tài sản ngắn hạn lấy từ chỉ tiêu có mã số 100( Loại A, phần “ Tài sản”) và tổng nợ ngắn hạn lấy từ chỉ tiêu có mã số 310 trong Bảng cân đối kế toán( Mục I, loại A, Phần “ Nguồn vốn”).

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tiền và tương đương tiền}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Chỉ tiêu này cho biết, với số vốn bằng tiền (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển) và các chứng khoán ngắn hạn có thể chuyển đổi nhanh thành tiền mặt hiện có, doanh nghiệp có bảo đảm thanh toán kịp thời các khoản nợ ngắn hạn hay không. Trị số của chỉ tiêu này lớn, khả năng thanh toán của doanh nghiệp tương đối khả quan, còn nếu trị số của chỉ tiêu này nhỏ sẽ cho thấy doanh nghiệp có thể gặp khó khăn trong việc thanh toán công nợ và đó đó có thể phải bán gấp hàng hoá, sản phẩm để trả nợ vì không đủ tiền thanh toán. Tuy nhiên tỷ suất này quá lớn lại phản ánh một tình hình không tốt vì vốn bằng tiền quá nhiều, vòng quay vốn chậm làm giảm hiệu quả sử dụng vốn.

Trong đó, Tiền và tương đương tiền được lấy từ chỉ tiêu có mã số 110 trên bảng cân đối kế toán (Mục I, loại A, phần “Tài sản”) và Tổng nợ ngắn hạn lấy từ chỉ tiêu mã số 310 trên Bảng cân đối kế toán (Mục I, Loại A, phần “Nguồn vốn”)

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nợ dài hạn} = \frac{\text{Giá trị còn lại của TSCĐ hình thành bằng vốn vay hoặc nợ dài hạn}}{\text{Tổng nợ dài hạn}}$$

Chỉ tiêu này cho biết khả năng thanh toán nợ dài hạn trong tương lai của doanh nghiệp như thế nào để tự đó đưa ra chiếm lược phát triển doanh nghiệp

$$\text{Hệ số các khoản phải thu} = \frac{\text{Các khoản phải thu}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Chỉ tiêu này cho biết khả năng thu hồi nợ của doanh nghiệp là nhanh hay chậm

Trong đó Các khoản phải thu lấy từ chỉ tiêu có mã số 130 và mã số 210 (mục III, Loại A, và mục I., loại B, Phần “ tài sản”), Tổng tài sản lấy từ chỉ tiêu có mã số 270 (Phần “ Tài sản”).

$$\text{Hệ số các khoản phải trả} = \frac{\text{Các khoản phải trả}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh mức độ chiếm dụng vốn của doanh nghiệp.

Trong đó Các khoản phải trả lấy từ chỉ tiêu có mã số 300 (loại A, phần “nguồn vốn”) và Tổng tài sản lấy từ chỉ tiêu có mã số 270 (Phần tài sản).

Cấu trúc tài chính của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu sau:

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Cách xác định</b>	<b>Ý nghĩa kinh tế</b>
1. Hệ số nợ	Nợ phải trả	Phản ánh mức độ phụ thuộc tài chính
	Tổng tài sản	
2. Hệ số tự chủ tài chính	Nguồn vốn chủ sở hữu	Phản ánh mức độ độc lập tài chính
	Tổng tài sản	
3. Hệ số nợ ngắn hạn	Nợ ngắn hạn	Phản ánh mức cách thức tài trợ của Tài sản ngắn hạn
	Tài sản ngắn hạn	
4. Cấu trúc vốn dài hạn	Nợ dài hạn	Phản ánh cấu trúc vốn thường xuyên ở doanh nghiệp
	Nguồn vốn chủ sở hữu	

### BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH CÔNG NỢ

Chỉ tiêu	Đầu năm	Cuối kỳ	chênh lệch	
			số tiền	Tỷ lệ
1	2	3	4=3-2	5=4/2*100
<b>Các khoản phải thu</b>				
<b>I. Phải thu ngắn hạn</b>				
1. Phải thu của khách hàng				
2. Trả trước cho người bán				
3. Phải thu tạm ứng				
4. Phải thu khác				
5. Dự phòng phải thu khó đòi				
<b>II. Phải thu dài hạn</b>				
....				
<b>Các khoản phải trả</b>				
<b>I. Phải trả ngắn hạn</b>				
1. Phải trả người bán				
2. Người mua trả tiền trước				
3. Phải trả người lao động				
4. Thuế và các khoản nộp nhà nước				
5. Phải trả nội bộ				
6. vay ngắn hạn				
7. Phải trả khác				
<b>II. Phải thu dài hạn</b>				

#### 1.3.3.4. Phân tích mối quan hệ cân đối giữa tài sản và nguồn vốn

Mối quan hệ cân đối giữa tài sản với nguồn vốn thể hiện sự tương quan về giá trị tài sản và cơ cấu vốn của doanh nghiệp trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Mối quan hệ cân đối này giúp nhà phân tích phần nào nhận thức được sự hợp lý giữa nguồn vốn doanh nghiệp huy động và việc sử dụng chúng trong đầu

tư, mua sắm, dự trữ, sử dụng có hợp lý, hiệu quả hay không. Mỗi quan hệ cân đối thể hiện qua sơ đồ:

Vốn bằng tiền	Nợ ngắn hạn+ Vốn chủ sở hữu
Đầu tư tài chính ngắn hạn	
Nợ phải thu	
Hàng tồn kho	
Tài sản lưu động khác	
Tài sản cố định	Nợ dài hạn+ Vốn sở hữu
Đầu tư tài chính dài hạn	
Xây dựng cơ bản dở dang	
Ký quỹ, kỹ cược dài hạn	

**Nguyên tắc thứ nhất:** tài sản dài hạn chỉ được tài trợ bởi nguồn vốn dài hạn, nguồn vốn ngắn hạn chỉ tài trợ cho tài sản ngắn hạn

Nếu tài sản ngắn hạn lớn hơn nợ ngắn hạn là điều hợp lý vì dấu hiệu này thể hiện doanh nghiệp giữ vững quan hệ cân đối giữa tài sản ngắn hạn và nợ ngắn hạn, sử dụng đúng mục đích nợ ngắn hạn. Đồng thời, nó cũng chỉ ra một sự hợp lý trong chu chuyển tài sản ngắn hạn và kỳ thanh toán nợ ngắn hạn. Ngược lại, nếu tài sản ngắn hạn nhỏ hơn nợ ngắn hạn điều này chứng tỏ doanh nghiệp không giữ vững quan hệ cân đối giữa tài sản ngắn hạn với nợ ngắn hạn vì xuất hiện dấu hiệu doanh nghiệp đã sử dụng một phần nguồn vốn ngắn hạn vào tài sản dài hạn. Mặc dù nợ ngắn hạn có khi chiếm dụng hợp pháp và có mức lãi suất thấp hơn lãi nợ dài hạn tuy nhiên chu kỳ luân chuyển tài sản khác với chu kỳ thanh toán cho nên dễ dẫn đến những vi phạm nguyên tắc tín dụng và có thể đưa ra một hệ quả tài chính xấu hơn.

Nếu tài sản dài hạn lớn hơn nợ dài hạn và phần thiếu hụt được bù đắp từ vốn chủ sở hữu thì đó là điều hợp lý vì nó thể hiện doanh nghiệp sử dụng đúng mục đích nợ dài hạn là cả vốn chủ sở hữu, nhưng nếu phần thiếu hụt được bù đắp từ nợ ngắn hạn là điều bất hợp lý.

Tuy nhiên có phần nguồn vốn dài hạn tài trợ cho Tài sản ngắn hạn được gọi là vốn lưu chuyển tức là xem xét mối quan hệ giữa Nguồn vốn dài hạn với



TSDH.

Nếu  $NVDH > TSDH$  thì doanh nghiệp có vốn lưu chuyển. Điều đó doanh nghiệp thừa nguồn vốn dài hạn. Đây là dấu hiệu an toàn cho doanh nghiệp vì nó cho thấy doanh nghiệp có thể đương đầu với những rủi ro có thể xảy ra như việc phá sản của khách hàng lớn...

$VLC = \text{Nguồn vốn dài hạn} - TSDH$  (Nguồn vốn dài hạn = Vốn chủ sở hữu + vay dài hạn)

$VLC = TSNH - \text{Nguồn vốn ngắn hạn}$

Như vậy nếu vốn lưu chuyển lớn hơn không và lớn hơn nhu cầu vốn lưu đông thiết yếu thì đây là một dấu hiệu tài chính lành mạnh và đảm bảo cân đối giữa tài sản với nguồn vốn trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Ngược lại, vốn lưu chuyển nhỏ hơn nhu cầu tài sản ngắn hạn thiết yếu hoặc âm thì đây là dấu hiệu tài chính bất thường và mất cân đối giữa tài sản và nguồn vốn, nếu tình trạng này kéo dài thì có thể dẫn đến tình trạng tài chính của doanh nghiệp rối loạn nghiêm trọng hơn, doanh nghiệp mất dần đến toàn bộ vốn chủ sở hữu và đến bờ vực phá sản.

Phân tích tình hình tài trợ thông qua vốn lưu chuyển và nhu cầu vốn lưu chuyển có ý nghĩa quan trọng trong việc đánh giá cách xác định phương tiện tài trợ, những nguyên nhân dẫn đến nhu cầu tài trợ và cách thức tài trợ đem lại sự ổn định và an toàn về tài chính của doanh nghiệp.

## **Chương 2: Thực trạng công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty cổ phần xe khách Thanh Long**

### **2.1: Khái quát chung về công ty cổ phần xe khách Thanh Long**

#### **2.1.1 Quá trình hình thành và phát triển của công ty Cổ phần xe khách Thanh Long**

*Giới thiệu chung về doanh nghiệp*

Tên công ty : Công ty cổ phần xe khách Thanh Long

Trụ sở chính : 440 Tô Hiệu, phường Trần Nguyên Hãn, Quận Lê Chân,  
thành phố Hải Phòng

Điện thoại : 031.3858307

Fax : 031.3858416

Giấy chứng nhận kinh doanh: Số 0203000039 do sở Kế hoạch và Đầu tư thành  
phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 15/01/2001 và thay đổi lần thứ sáu ngày  
25/10/2007

Vốn của công ty:

Vốn điều lệ hiện tại : 7.261.900.000VND

Tổng số cổ phần : 72.619 cổ phần

Mệnh giá : 100.000 đồng

Thông tin về đợt chào bán:

Số lượng cổ phần chào bán : 6.050 cổ phần

Giá trị chào bán theo mệnh giá : 605.000.000 VND

Giá khởi điểm : 290.000VND/ cổ phần

Căn cứ pháp lý

Luật Doanh nghiệp 60/2005/QH11 được Quốc hội nước cộng hòa xã hội  
chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2005,

Nghị định số 109/2007/NĐ- CP ngày 26/06/2007 của Chính phủ về chuyển  
doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần,

Thông tư số 146/2007/TT- BTC ngày 06/12/2007 của Bộ Tài chính hướng  
dẫn thực hiện một số vấn đề về tài chính khi thực hiện chuyển doanh nghiệp  
100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần theo quy định tại Nghị định số

109/2007/NĐ – CP ngày 26/06/2007 của Chính Phủ;

Căn cứ Nghị định 09/2009/NĐ – CP ngày 05 tháng 02 năm 2009 về việc ban hành Quy chế quản lý tài chính của công ty nhà nước và quản lý vốn nhà nước đầu tư vào các doanh nghiệp khác;

Căn cứ Hợp đồng kinh tế số 02/2009/HĐĐG – TV/VQS ngày 24/04/2009 giữa Công ty chứng khoán Việt Quốc và Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà Nước (SCIC) về việc tổ chức thực hiện bán đấu giá cổ phần nhà nước của Tổng công ty tại Công ty Xe khách Thanh Long;

Căn cứ Quyết định số 465/ QĐ- ĐTLĐV ngày 15/09/2009 và Quyết định số 2025/ ĐTKDV – ĐT1 ngày 15/09/2009 của Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) về việc bán bớt phần vốn nhà nước tại Công ty cổ phần Xe khách Thanh Long;

### **Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển**

Công ty cổ phần Xe khách Thanh Long, Trụ sở tại 440 Tô Hiệu, phường Trần Nguyên Hãn, Quận Lê Chân, Hải phòng trước đây là Công ty xe khách Hải Phòng doanh nghiệp nhà nước thuộc Sở Giao thông công chính Hải Phòng. Tháng 1/2001 Công ty Chính thức chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 30/ QĐ- UB ngày 11/01/2001 của UBND thành phố Hải phòng.

Ngành nghề kinh doanh là vận tải hành khách và hàng hoá, dịch vụ vận tải, dịch vụ vón xe khách, kinh doanh xăng dầu, vật tư máy móc thiết bị phụ tùng ... Ngoài ra công ty đang kinh doanh thuê cửa hàng, kho bãi, thuê văn phòng làm việc, trông giữ ô tô...

Qua hơn 8 năm hoạt động sau cổ phần hoá, Công ty ngày càng ổn định và phát triển. Kết quả sản xuất kinh doanh luôn tăng trưởng ổn định. Vón điều lệ từ 4.502.000.000 VNĐ đầu năm 2001, đến nay đã tăng lên 7.261.900.000 VNĐ, bảo toàn và phát triển vón của cổ đông và của nhà nước. Trong đó vón nhà nước chiếm 27.8% - 2.016.300.000 VNĐ. Hàng năm hoàn thành các chỉ tiêu nộp ngân sách, không nợ đọng, lợi nhuận và cổ tức tăng khá cao, bảo đảm việc làm và đời sống cho người lao động.

*Hoạt động kinh doanh*

Hoạt động của Công ty là vận tải và đại lý vận tải, sửa chữa phương tiện vận tải, thiết bị vận tải, đóng cọc cầu cảng...

**bảng 4: Cơ cấu doanh thu trong giai đoạn 2006 – 2009**

Chi tiêu	2006(VNĐ)	2007(VNĐ)	2008(VNĐ)	2009(VNĐ)
<b>DT bán hàng và cung cấp DV</b>	48.754.412.650	49.381.676.885	58.645.137.436	50.512.549.901
<b>Tăng trưởng</b>		1.29%	18.76%	
<b>Vận tải</b>	25.577.756.000	22.202.421.000	20.849.080.000	15.187.629.527
<b>Xăng dầu</b>	20.891.666.000	25.120.568.000	36.281.335.000	28.137.589.264
<b>Thuê kho, DV khác</b>	2.284.991.000	2.058.686.000	1.514.718.000	2.059.711.936
<b>DT tài chính</b>	0	0	0	0
<b>Doanh thu khác</b>	3.484.411.103	2.839.047.619	2.322.314.281	1.235.265.756
<b>Tổng DT</b>	52.238.823.753	52.220.724.504	60.967.451.717	58.645.137.436

Với tỷ trọng chiếm từ 93% đến 97% cho thấy công ty luôn tập trung vào hoạt động chính của mình đó là kinh doanh vận tải, xăng dầu và cho thuê kho bãi. Xét cơ cấu doanh thu của hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ thì doanh thu của doanh nghiệp tập trung vào hoạt động vận tải hành khách và kinh doanh xăng dầu, với tỷ trọng từ 95% đến 97%. Trong giai đoạn 2006, doanh thu của công ty tập trung vào hoạt động vận tải hành khách với tỷ trọng là 52.5% trên doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, thì đến năm 2009 chỉ còn 35.6%. Năm 2008 với nhiều khó khăn trong hoạt động vận tải thì doanh nghiệp lại gia tăng được doanh thu xăng dầu, với tốc độ tăng trưởng năm 2008 là 44.4% so với năm 2007. Năm 2009 đã giảm một chút so với năm 2008. Đóng góp 61,8% vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ. Mặc dù trải qua nhiều khó khăn áp lực cạnh tranh cũng như sự suy thoái của nền kinh tế toàn cầu, nhưng chính sách kinh doanh hợp lý, tận dụng thế mạnh về kho tàng bến bãi và nâng cao lượng dịch vụ cũng như thường xuyên bảo dưỡng, tu bổ phương tiện vận tải nên công ty vẫn giữ được mức tăng trưởng của doanh thu đều đặn qua các năm, đặc biệt là năm 2009.

### **Nguồn cung cấp nguyên vật liệu**

Trong Năm 2009, những khó khăn do chi phí nhiên liệu biến động mạnh ảnh hưởng của giá xăng dầu thế giới Việt Nam cũng không là ngoại lệ, Chính phủ đã điều chỉnh giá nhiên liệu diesel giá dầu mỡ phụ kèm theo đó là giá vật tư phụ từng tăng cao do ảnh hưởng của lạm phát đã tác động mạnh hoạt động của công ty. Bên cạnh việc gia tăng chi phí đầu vào, thì đầu ra lại không được điều chỉnh tương ứng nên càng khó khăn cho doanh nghiệp. Tuy nhiên việc một mảng kinh doanh xăng dầu nên nguồn cung ứng luôn được bảo đảm, còn các nguyên vật liệu khác thì uy tín và mối quan hệ mật thiết lâu dài, nguồn cung ứng của doanh nghiệp luôn được đảm bảo ổn định và cung cấp đầy đủ theo tiêu chuẩn và thời hạn yêu cầu từ phía các nhà cung cấp trong và ngoài địa bàn.

#### **Chi phí sản xuất trong giai đoạn 2006- 2009**

Tổng chi phí của công ty hàng năm chưa có biến động mạnh trong suốt giai đoạn 2006-2009 với tỷ trọng so với doanh thu từ 95.7% đến 96.3%. Tổng chi phí so với doanh thu đang có xu hướng giảm với mức cao nhất năm 2007 là 96.3% đến năm 2009 là 95.95%. Tuy doanh nghiệp giảm không lớn nhưng vẫn cho thấy doanh nghiệp đang có những hướng quản lý chi phí hiệu quả hơn để gia tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp.

Giá vốn hàng bán của công ty chiếm bình quân trên 91.51% so với tổng chi phí và có xu hướng tăng dần theo các năm. Đây là khoản chi phí lớn nhất của công ty. Nguyên nhân làm cho giá vốn hàng bán tăng mạnh do chi phí nguyên vật liệu gia tăng mạnh đặc biệt là xăng dầu. Khi hoạt động chính của của công ty là vận tải hành khách và kinh doanh xăng dầu thì sự biến động của xăng dầu có chiều hướng đi lên và tác động mạnh đến lợi nhuận.

**Bảng 5: Cơ cấu chi phí trong giai đoạn 2007 – 2009 của công ty**

Chi phí	2007		2008		2009	
	Giá trị	%DTT	Giá trị	%DTT	Giá trị	%DTT
<b>GVHB</b>	45.531.298.713	87.19	54.235.997.192	88.96	46.165.862.135	88.95
<b>CP BH&amp;QI</b>	1.683.405.150	3.22	2.209.159.363	3.62	2.361.621.985	4.92
<b>CPTC</b>	0	0	0	0	0	0
<b>CPkhác</b>	3.092.400.715	5.92	2.093.594.952	3.43	992.826.371	2.16
<b>Tổng</b>	50.307.104.578	96.34	58.538.751.507	96.02	49.420.310.491	96.62

Chi phí quản lý doanh nghiệp và bán hàng và chi phí khác có tỉ lệ giảm hơn so với năm trước. Chứng tỏ công ty đã quản lý tốt khâu quản lý làm giảm chi phí. Từ các khâu quản lý chi phí và quá trình kinh doanh tốt công ty ngày càng mang về lợi nhuận hàng năm và đóng góp vào nguồn ngân sách thuế hàng năm cho nhà nước.

### **2.1.2. Đặc điểm ngành nghề kinh doanh của công ty xe khách Thanh Long.**

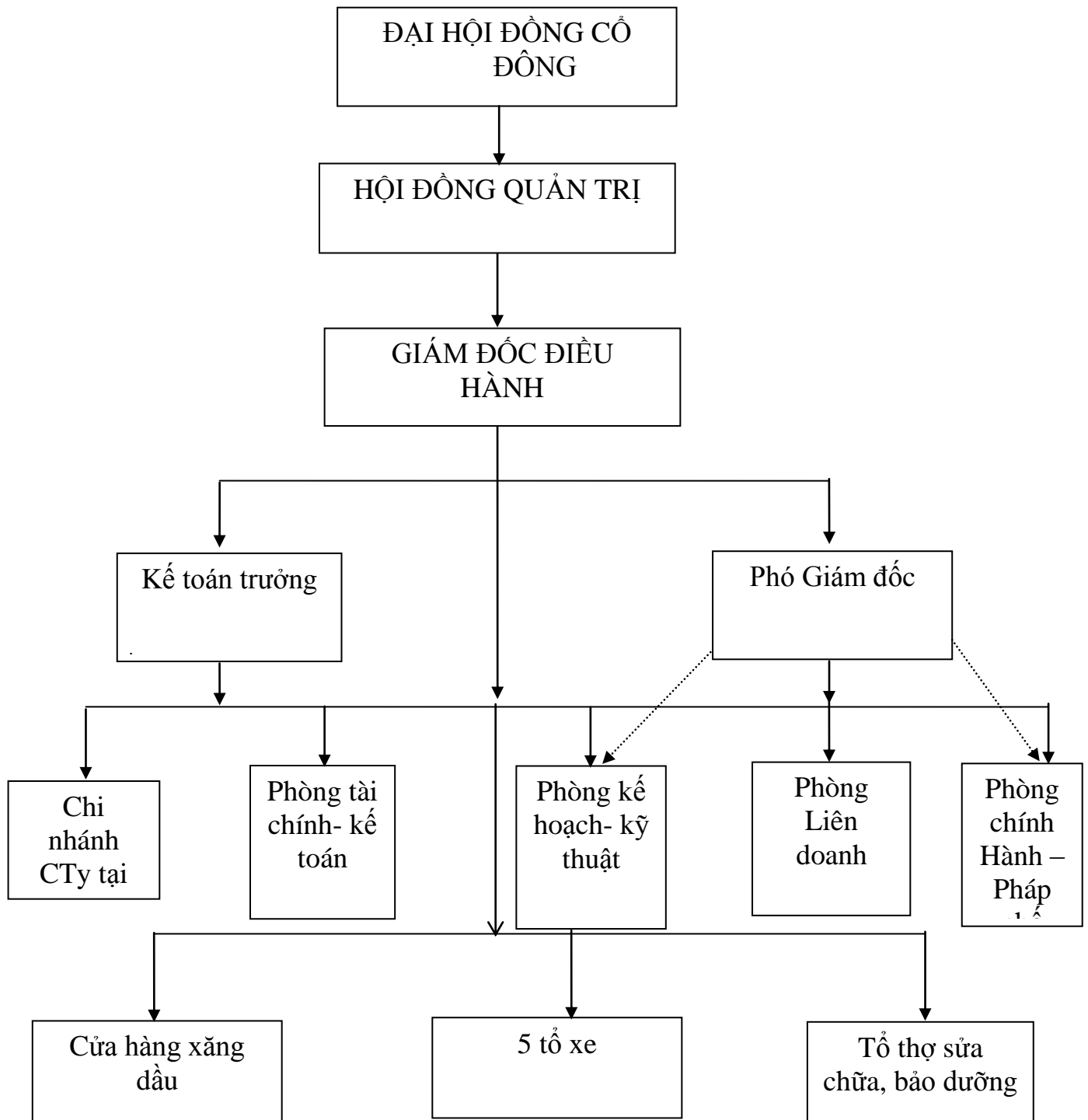
- Kinh doanh vận tải hành khách và vận tải hàng hoá;
- Kinh doanh xăng dầu, vật tư, điện tử, máy lạnh;
- Kinh doanh cho thuê cửa hàng, kho bãi và thuê văn phòng làm việc;
- Kinh doanh lữ hành nội địa và vận chuyển khác;
- Dịch vụ xuất nhập khẩu;
- Dịch vụ vận tải, dịch vụ bến xe khách;

### **2.1.3. Đặc điểm cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của công ty cổ phần xe khách Thanh Long**

Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý có vai trò rất quan trọng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, một cơ cấu tổ chức hợp lý khoa học và gọn nhẹ, phân công cụ thể quyền hành và trách nhiệm rõ ràng sẽ tạo nên một môi trường làm việc thuận lợi cho mỗi cá nhân nói riêng và cho bộ phận nói chung.

Để điều hành quá trình hình thành kinh doanh, đảm bảo cho hoạt động kinh doanh diễn ra liên tục và có hiệu quả, chủ động đối phó được những biến động của thị trường, Công ty Cổ phần xe khách Thanh Long đã tổ chức bộ máy quản lý phù hợp với quy mô, nhiệm vụ kinh doanh của mình.

**sơ đồ 2.1: Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của công ty Cổ phần xe khách  
Thanh Long**



*Nguồn : Công ty cổ phần Xe khách Thanh Long*

**Hội đồng quản trị:** Là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện các quyền của Đại hội đồng cổ đông. Chủ tịch Hội đồng quản trị là người đại diện cho công ty trước pháp luật.

**Giám đốc điều hành:** Là người điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của công ty, chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

**Phó Giám đốc :**Giúp việc cho Giám đốc (tuỳ theo số lượng và quy mô của Công ty do Hội đồng quản trị bổ nhiệm và bãi nhiệm, Miễn nhiệm Phó Giám đốc được Giám đốc phân công và uỷ nhiệm quản lý điều hành một số lĩnh vực hoạt động của công ty. Phó Giám đốc chịu trách nhiệm trực tiếp trước Giám đốc và cùng chịu trách nhiệm liên đới với Giám đốc trước Hội đồng quản trị về các phần việc được phân công hoặc uỷ nhiệm.

**Phòng Tài chính - Kế toán:** Là phòng nghiệp vụ chuyên môn, tổ chức thực hiện hạch toán kế toán theo pháp lệnh kế toán thống kê. Tổ chức thực hiện và đôn đốc việc thu nộp doanh thu. Đôn đốc nộp hoá đơn nhiên liệu đầu vào. Thực hiện và tốt việc kê khai quyết toán thuế GTGT, thuế TNDN, Thuế TNCN. Ghi chép và theo dõi tài sản cố định chi tiết và chính xác. Quản lý và cấp giấy cổ phiếu cho cổ đông. Cùng các phòng ban nghiệp vụ đôn đốc thu hồi công nợ, doanh thu.

**Phòng Kế hoạch- Kỹ thuật:** là phòng nghiệp vụ chuyên môn, lập kế hoạch vận chuyển hàng tháng, quý, năm. Lập kế hoạch doanh thu vận tải và các khoản doanh thu khác hàng tháng, quý, năm. Tổ chức quản lý và điều hành phương tiện vận tải. Tổ chức khai thác sử dụng, mặt bằng, kho tàng, nhà xưởng, hợp đồng liên doanh góp vốn vận tải hành khách. Theo dõi việc nộp hoá đơn nhiên liệu đầu vào, doanh thu cho từng xe.

**Phòng hành chính- Pháp chế:** phòng nghiệp vụ chuyên môn, có nhiệm vụ quản lý công tác hành chính trong công ty: quản lý con dấu, công văn giấy tờ đi đến. Quản lý cơ sở vật chất, trang thiết bị văn phòng công ty và phục vụ chung công ty. Quản lý về nhân sự. Quản lý về nhân sự. Quản lý công tác duy tu và bảo dưỡng các công trình xây dựng, nhà xưởng của công ty. Xử lý các vi phạm



quy chế của công ty. Quản lý và điều hành công tác bảo vệ công ty, bảo đảm phục vụ tốt yêu cầu SXKD và an toàn tuyệt đối.

#### 2.1.4. Đặc điểm tổ chức công tác kế toán tại công ty cổ phần xe khách Thanh Long

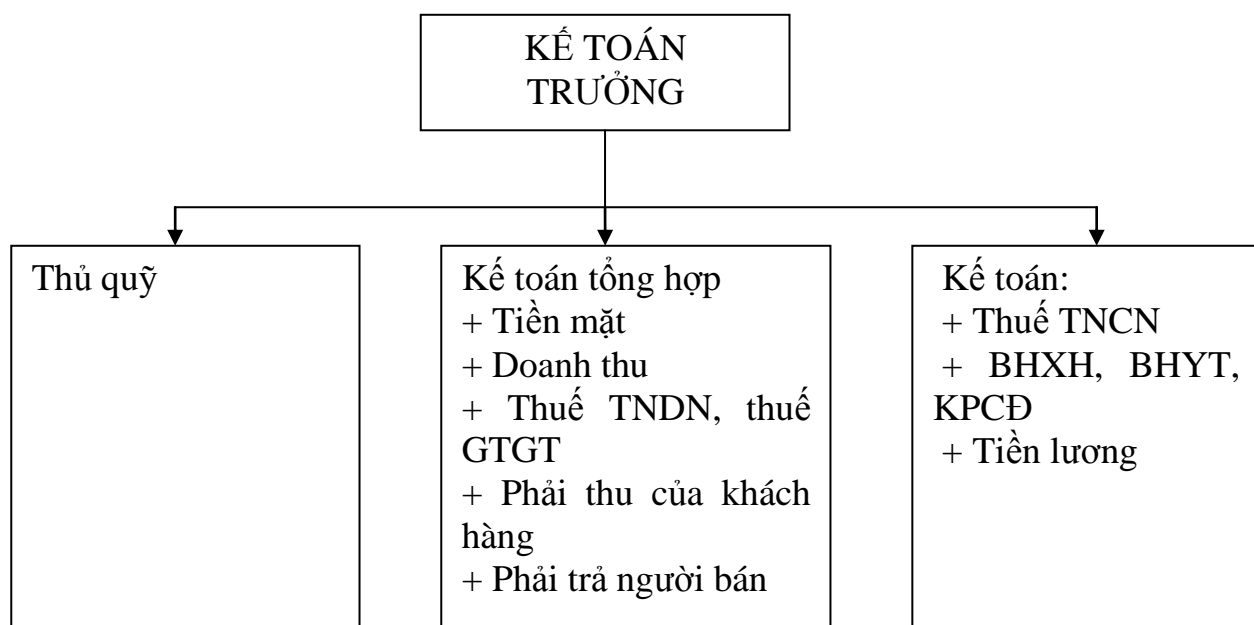
Hạch toán kế toán giữ vai trò quan trọng trong việc điều hành và quản lý sản xuất kinh doanh, là công cụ hữu hiệu trong việc kiểm tra, giám sát các hoạt động kinh tế tài chính trong đơn vị cơ sở cũng như toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

Công ty Cổ phần xe khách Thanh Long tổ chức bộ máy kế toán theo mô hình tập trung. Công ty chỉ có 1 bộ sổ kế toán, toàn bộ thông tin thu thập xử lý ghi sổ đến khâu tổng hợp số liệu để lập báo cáo tài chính đều được thực hiện ở phòng kế toán tại công ty.

##### 2.1.4.1: Mô hình tổ chức bộ máy kế toán tại công ty Cổ phần xe khách Thanh Long

Để thực hiện theo công tác quản lý tài chính, phòng tài chính kế toán của công ty được tổ chức theo sơ đồ dưới đây:

**Sơ đồ 2.2: Cơ cấu tổ chức bộ máy kế toán của công ty Cổ phần xe khách Thanh Long**



*Nhiệm vụ của từng người và mối quan hệ giữa các kế toán:*

**Kế toán trưởng:**

Là người chịu trách nhiệm trước Ban giám đốc về việc chỉ đạo tổ chức thực hiện công tác kế toán trong Công ty. Kế toán có chức năng, nhiệm vụ chỉ đạo chung mọi hoạt động bộ máy kế toán của công ty, bao gồm các mối quan hệ tài chính với cơ quan thuế, kiểm toán, lập các bảng biểu về tình hình sản xuất kinh doanh của công ty.

Thường xuyên tham mưu giúp việc cho giám đốc thấy rõ mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị mình, từ đó đề ra biện pháp xử lý. Giúp cho kế toán trưởng là các cán bộ nhân viên làm việc trong văn phòng.

**Thủ quỹ**, kiêm kế toán ngân hàng, phải trả, phải thu khác, chi phí phải trả. Ngoài công việc thủ quỹ còn phải chịu trách nhiệm thanh toán và giao dịch với ngân hàng về các khoản nợ, chuyên tiền...

**Kế toán tiền mặt**, kế toán doanh thu và thuế, phải thu của khách hàng, phải trả người bán: Theo dõi các khoản thu, chi tiền mặt của công ty, lập hoá đơn GTGT, vào các sổ sách có liên quan đến doanh thu, thuế, phải thu khách hàng, phải trả người bán.

**Kế toán vật tư**, CCDC, vật liệu, tiền lương, BHXH, Y tế, công đoàn, bảng cân đối, thuế thu nhập cá nhân: Chịu trách nhiệm về mảng tiền lương, tính toán về lương và các khoản trích theo lương. Phụ trách về nguyên vật liệu, CCDC...

**2.1.4.2. Hình thức tổ chức hệ thống sổ sách kế toán áp dụng tại công ty Cổ phần xe khách Thanh Long.**

Để phù hợp với đặc điểm hoạt động kinh doanh của công ty về quy mô tổ chức, yêu cầu quản lý, trình độ nghiệp vụ và khả năng của đội ngũ kế toán, công ty áp dụng hình thức kế toán “Nhật ký chung”

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

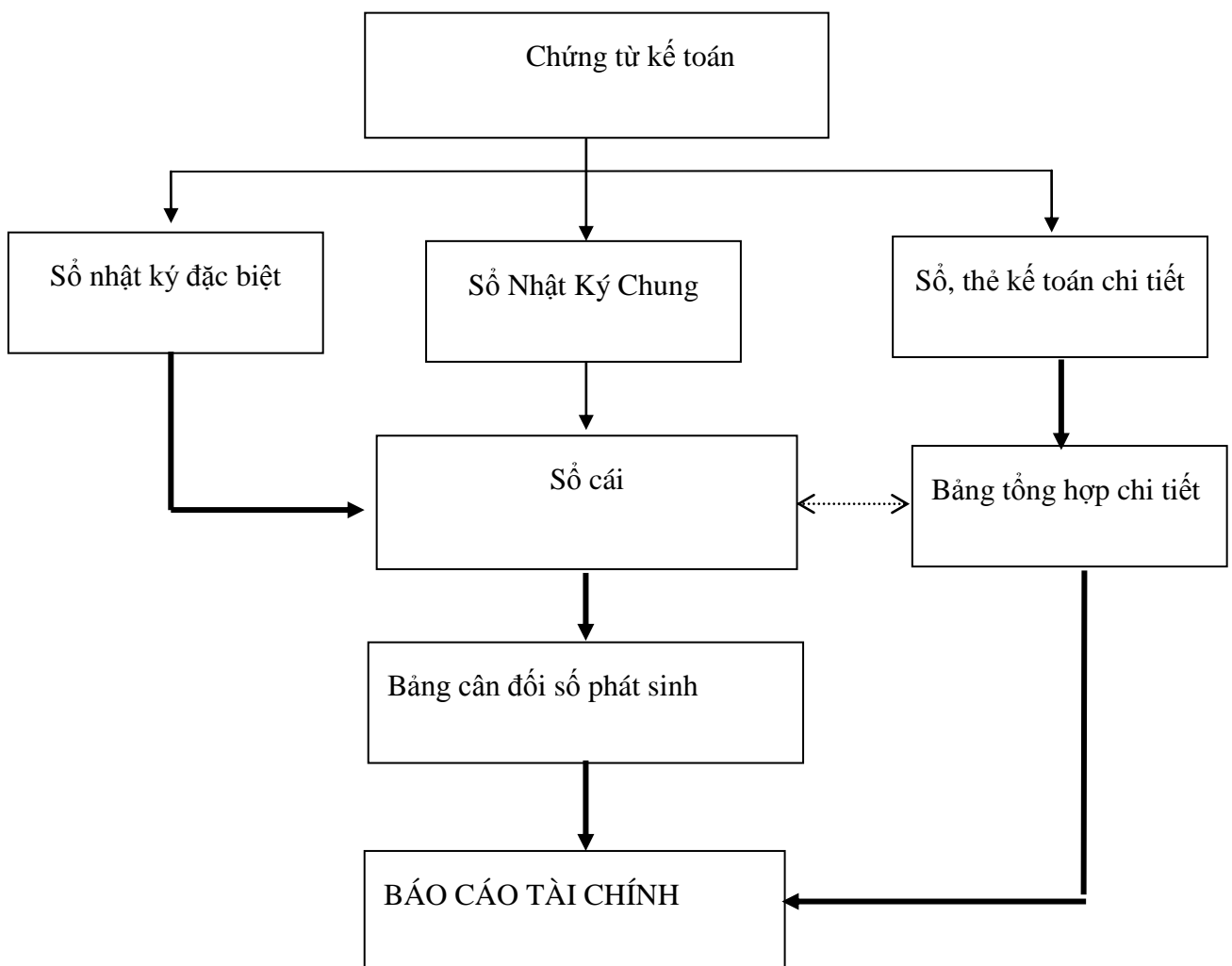
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là tiền Việt Nam Đồng (VND)

Công ty hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên. Tính và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Hệ thống sổ áp dụng trong Công ty: Nhật ký chung, Sổ cái các tài khoản, Sổ hoặc thẻ kế toán chi tiết.

Chế độ kế toán áp dụng tại Công ty là chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ- BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

**Sơ đồ 2.3: TRÌNH TỰ GHI SỔ KẾ TOÁN THEO HÌNH THỨC NHẬT KÝ CHUNG.**



Ghi chú:

- Ghi hàng ngày
- ⇒ Ghi cuối tháng
- ↔ Đối chiếu, kiểm tra

### **1.5.2: Nguyên tắc, đặc trưng cơ bản của hình thức nhật ký chung**

Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán Nhật Ký chung: Tất cả các nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh đều phải ghi vào sổ nhật ký, trọng tâm là sổ Nhật ký chung, theo trình tự thời gian phát sinh và theo nội dung kinh tế của doanh nghiệp đó. Sau đó lấy số liệu trên các sổ Nhật ký để ghi Sổ Cái theo từng nghiệp vụ phát sinh.

Hình thức sổ nhật ký chung gồm các loại sổ chủ yếu:

- Sổ Nhật ký chung, Sổ nhật ký đặc biệt
- Sổ cái
- Các sổ, thẻ kế toán chi tiết.

Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức nhật ký chung:

Hàng ngày sổ phát sinh căn cứ vào các chứng từ đã kiểm tra được dùng làm căn cứ ghi sổ, trước hết ghi nghiệp vụ phát sinh vào sổ nhật ký chung, sau đó căn cứ số liệu ghi trên Nhật ký chung để ghi vào sổ Cái theo các tài khoản kế toán phù hợp. Nếu Đơn vị có mở sổ thẻ kế toán chi tiết thì đồng thời với việc ghi sổ Nhật ký chung các nghiệp vụ phát sinh được ghi vào các sổ, thẻ kế toán chi tiết liên quan.

Cuối tháng, cuối quý, cuối năm cộng số liệu trên sổ cái, lập cân đối sau khi đã kiểm tra đối chiếu khớp đúng, số liệu ghi trên bảng cân đối số phát sinh. Sau khi đã kiểm tra đối chiếu khớp đúng, số liệu ghi trên sổ cái và bảng tổng hợp chi tiết được dùng để lập các báo cáo tài chính.

Về nguyên tắc, Tổng số phát sinh Nợ và tổng số phát sinh Có trên bảng cân đối số phát sinh phải bằng Tổng số phát sinh Nợ và Tổng số phát sinh Có trên sổ Nhật ký chung cùng kỳ.

## **2.2. Thực trạng công tác lập bảng cân đối kế toán tại công ty Cổ phần xe khách Thanh Long**

### **2.2.1. Cơ sở số liệu lập bảng cân đối kế toán tại công ty cổ phần xe khách Thanh Long.**

Tại công ty Cổ phần xe khách Thanh Long cơ sở số liệu để lập BCĐKT tại ngày 31/12/2009 là:

Bảng cân đối kế toán được lập vào cuối năm 2008

Số dư cuối kỳ của các TK Tổng hợp và chi tiết trên sổ kế toán tổng hợp từ loại 0 đến loại 4

Sổ cái các TK: 111,112, 334,...

Bảng tổng hợp chi tiết TK: 131, 331, 136,....

Loại 0 lấy ở ngoài bảng cân đối có kết cấu Số dư cuối kỳ bên Nợ.

Tài khoản loại 1 và loại 2 có kết cấu: lấy số dư cuối kỳ bên Nợ

TK loại 3, 4 có kết cấu: Lấy số dư cuối kỳ bên Có

Ngoài ra còn một số TK lưỡng tính Như TK 214

Bảng cân đối số phát sinh năm 2009

## **2.2.2. Trình tự lập bảng cân đối kế toán tại công ty Cổ phần xe khách Thanh Long**

*(1) Kiểm tra đối chiếu các chứng từ phản ánh nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ*

Trước khi lập BCĐKT, nhân viên kế toán phải phản ánh tất cả các chứng từ kế toán hợp lệ vào sổ kế toán liên quan: sổ chi tiết, bảng tổng hợp chi tiết, sổ cái.

Trước khi sử dụng thông tin trên hệ thống sổ để lập BCĐKT, kế toán nghiệp vụ của Công ty thực hiện các biện pháp cụ thể để kiểm soát thông tin trên sổ kế toán. Phương pháp tiến hành như sau:

Đối chiếu các nghiệp vụ kinh tế phát sinh có phù hợp với nội dung kinh tế phản ánh trong NKC và sổ cái TK, các sổ chi tiết.

Kiểm soát quan hệ đối ứng TK trong NKC

Kiểm soát ngày chứng từ trên chứng từ gốc và ngày ghi vào sổ kế toán

Kiểm soát quan hệ đối ứng ( Tổng số phát sinh Nợ = Tổng số phát sinh Có)

Kiểm soát số liệu cập nhật vào sổ cái, sổ chi tiết, bảng tổng hợp chi tiết

Việc kiểm soát này được tiến hành định kỳ hàng tháng tại công ty.

*(2) Khoá sổ kế toán và thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian*

Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian là việc ghi sổ kết chuyển số liệu từ các TK trung gian thuộc nhóm 5,6,7,,8,9 không có số dư vào các TK có liên quan. Tại Công ty, kế toán trưởng Cô Đặng Thị Thanh sau khi kiểm tra sự

phù hợp về mặt số liệu kế toán giữa các sổ TK liên quan, đảm bảo tính khớp đúng, tiến hành thực hiện kết chuyển số phát sinh trong kỳ của các TK này.

*( 3) Kiểm kê tài sản và lập biên bản xử lý kiểm kê*

Đối với công ty Cổ phần xe khách Thanh Long, việc kiểm kê tài sản được thực hiện vào cuối mỗi quý. Ngoài ra Công ty còn duy trì chế độ kiểm kê bất thường nhằm mục đích tăng cường công tác quản lý tài sản trong công ty. Trường hợp kiểm kê có thừa thiếu tài sản thì kế toán Công ty sẽ lập biên bản xử lý kiểm kê, căn cứ vào biên bản và các chứng từ có liên quan kế toán thực hiện ghi sổ các nghiệp vụ kiểm kê nói trên.

*( 4) Lập bảng cân đối số phát sinh các TK*

Trước khi lập bảng cân đối kế toán, Công ty lập bảng cân đối tài khoản – là bảng cân đối phát sinh tất cả các TK sử dụng trong hệ thống sổ kế toán của Công ty.

*( 5) Lập bảng cân đối kế toán*

- Cột “Số đầu năm” căn cứ vào số liệu của cột “Số cuối kỳ” trên bảng cân đối kế toán năm 2008.

- Cột “Số cuối năm” được lập bằng cách lấy số dư cuối kỳ trên Sổ cái, bảng tổng hợp chi tiết.

Lập bảng cân đối kế toán năm 2009 của công ty Cổ phần xe khách Thanh Long

## **PHẦN TÀI SẢN**

### **A- TÀI SẢN NGẮN HẠN(Mã số 100)**

Mã số 100= mã số 110+ mã số 120+ mã số 130+mã số 140+ mã số 150  
trên BCDKT, số tiền là: 4.254.204.042 đ.

### **I.Tiền và các khoản tương đương tiền( Mã số 110)**

Mã số 110= mã số 111+ mã số 112 trên BCDKT, số tiền là: 1.286.694.831đ.

#### **1. Tiền( mã số 111)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “ Tiền” là tổng số dư Nợ của các TK 111 “ Tiền mặt”, TK 112 “Tiền gửi ngân hàng” và TK 113 “Tiền đang chuyển” trên Sổ cái , số tiền là: 1.286.694.831 đ

## **II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120)**

Mã số 120 = mã số 121+ mã số 129 trên BCĐKT, số tiền là: 1.528.000.000đ.

### **1. Đầu tư ngắn hạn( mã số 121)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các TK 121 “Đầu tư chứng khoán ngắn hạn” và TK 128 “Đầu tư ngắn hạn khác” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái sau khi trừ đi các khoản đầu tư ngắn hạn đã được tính vào chỉ tiêu “Các khoản tương đương tiền” trên BCĐKT, số tiền là: 1.528.000.000đ.

## **III. Các khoản phải thu ngắn hạn( mã số 130)**

Mã số 130 = mã số 131+ mã số 135+ mã số 139 trên BCĐKT, số tiền là 381.588.352đ.

### **5. Các khoản phải thu khác (Mã số 135)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu là tổng số dư Nợ của các TK 1385, 1388,TK 334,TK338 trên sổ cái chi tiết các TK 1385, TK 1388,334,338, chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn, số tiền là 381.588.352 đ.

## **IV. Hàng tồn kho (Mã số 140)**

Mã số 140= mã số 141+ mã số 149 trên BCĐKT, số tiền là 440.283.850đ.

### **1. Hàng tồn kho (Mã số 141)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Hàng tồn kho” là tổng số dư Nợ của TK 151 “Hàng mua đang đi đường”, Tk 152 “ Nguyên liệu, vật liệu”, TK 153 “Công cụ, dụng cụ”, TK 156 “Hàng hoá”, TK 157 “Hàng gửi đi bán”, TK 158 “Hàng hoá kho bảo thuế”, trên Sổ cái, số tiền: 440.283.850 đ.

## **V. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 150)**

Mã số 150= mã số 151+ mã số 152+ mã số 154 trên BCĐKT, số tiền là : 617.637.009 đ.

### **1. Chi phí trả trước ngắn hạn (Mã số 151)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 142 “ chi phí trả trước ngắn hạn” trên Sổ cái, số tiền là : (116.968 đ).

### **2. Thuế GTGT được khấu trừ (Mã số 152)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ của TK 133 “Thuế

GTGT được khấu trừ” trên Sổ cái, số tiền là : 565.627.719 đ

### **3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước( mã số 154)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ chi tiết TK 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên sổ chi tiết TK 333, số tiền là: 1.021.258đ.

### **5. Tài sản ngắn hạn khác (mã số 158)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ các TK 1381 “Tài sản thiếu chờ xử lý”, TK 141 “Tạm ứng”, TK 144 “Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn” trên Sổ cái, số tiền là: 51.105.000đ

### **B. TÀI SẢN DÀI HẠN(Mã số 200)**

Mã số 200= mã số 210+ mã số 220+ mã số 240+ mã số 250+ mã số 260 trên BCĐKT, số tiền là : 31.729.357.776đ

### **II. Tài sản cố định( Mã số 220)**

Mã số 220= mã số 221+ mã số 224+ mã số 227+ mã số 230 trên BCĐKT, số tiền là: 31.729.357.776đ

#### **1.Tài sản cố định hữu hình( mã số 221)**

Mã số 221= mã số 222+ mã số 223 trên BCĐKT, số tiền là: 28.362.622.716 đ

- Nguyên giá (Mã số 222)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu là số dư Nợ TK 211 “Tài sản cố định hữu hình” trên sổ cái, số tiền là: 37.428.173.273 đ

-Giá trị hao mòn lũy kế (mã số 223)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của các TK 2141 “Hao mòn tài sản cố định hữu hình” trên sổ kế toán chi tiết TK 2141 số tiền là (9.065.550.557 đ)

#### **4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (mã số 230)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 241 “Xây dựng cơ bản dở dang” trên Sổ cái , số tiền là: 3.366.735.060 đ

### **TỔNG CỘNG TÀI SẢN( Mã số 270)**

Mã số 270 = mã số 100+ mã số 200 trên BCĐKT, số tiền là: 35.83.561.818 đ



## PHẦN NGUỒN VỐN

### A. NỢ PHẢI TRẢ (Mã số 300)

Mã số 300=mã số 310+mã số 330 trên BCĐKT . số tiền là 25.999.745.285đ

### B. VỐN CHỦ SỞ HỮU( Mã số 400)

Mã số 400= mã số 410+ mã số 430 trên BCĐKT, số tiền là 9.983.816.533đ

#### I. Vốn chủ sở hữu ( Mã số 410)

Mã số 410= mã số 411+ mã số 412+ mã số 413+ mã số 414+ mã số 415+ mã số 416+ mã số 417+ mã số 418+ mã số 419+ mã số 420+ mã số 421 trên BCĐKT, số tiền là: 9.852.003.822đ

##### 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu ( mã số 411)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có của TK 4111 “Vốn đầu tư của chủ sở hữu” trên Sổ kế toán chi tiết TK 4111 số tiền là: 7.216.900.000đ

##### 7. Quỹ đầu tư phát triển ( mã số 417)

Số liệu để ghi chỉ tiêu này là số dư Có của TK 414 “Quỹ đầu tư phát triển” trên Sổ cái, số tiền là: 1.450.982.008đ

##### 8. Quỹ sự phòng tài chính( mã số 418)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của TK415 “Quỹ dự phòng tài chính” trên Sổ cái, số tiền là : 987.669.949đ

##### 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối ( mã số 420)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu là số dư Có của TK 421 “Lợi nhuận chưa phân phối” trên Sổ cái, số tiền là: 196.451.865đ

#### II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (Mã số 430)

Mã số 430 = mã số 431+ mã số 432+ mã số 433 trên BCĐKT, số tiền là: 131.812.711đ

##### 1. Quỹ khen thưởng phúc lợi (mã số 431)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của TK 431 “Quỹ khen thưởng phúc lợi” trên sổ cái, số tiền là: 131.812.711đ.

#### TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN ( mã số 440)

Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán  
tại cty CP xe khách Thanh Long

---

Mã số 440= mã số 300+ mã số 400 trên BCĐKT, số tiền là:  
35.983.678.786đ

*(6) Kiểm tra BCĐKT*

Sau khi lập BCĐKT kế toán trưởng công ty sẽ tiến hành kiểm tra sự cân đối lần cuối trước khi trình lên Giám đốc ký duyệt.

Có thể khái quát việc kiểm tra tính chính xác về quan hệ số liệu trên BCĐKT của công ty qua sơ đồ sau:

<b>Tài sản</b>	<b>Nguồn vốn</b>
A=I + II +III+ IV+ V= 4.254.204.042đ	A= I= 25.999.745.285đ
B= II= 31.729.357.776đ	B= I + II= 9.983.816.533đ
Tổng tài sản = A+B= 35.983.561.818đ	Tổng nguồn vốn= A+B= 35.983.561.818đ

Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán  
tại cty CP xe khách Thanh Long

CTY CP XE KHÁCH THANH LONG

MÃ SỐ B01- DN

Số 440 Tô hiệu - Lê chân- Hải phòng

Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ- BTC ngày 20/03/2006

của Bộ trưởng BTC

**BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN**

Từ ngày 01/01/2009

Đến ngày 31/12/2009

TK	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1111	Tiền Việt Nam	1,829,452,392	0	46,993,788,905	48,598,052,469	225,188,828	0
1121	Tiền gửi ngân hàng VNĐ	2,860,234,464	0	51,477,948,167	53,276,676,628	1,061,506,003	0
1131	Tiền đang chuyển VNĐ	0	0	42,889,030,000	42,889,030,000	0	0
1281	Kỳ gửi có kỳ hạn	1,000,000,000	0	7,728,000,000	7,200,000,000	1,528,000,000	0
131	Phải thu của khách	67,665,146	0	459,763,839	527,428,985	0	0
1331	Thuế GTGT được KT của HHDV	197,063,706	0	4,779,231,394	4,410,667,381	565,627,719	0
1388	Phải thu khác	137,532,661	0	23,815,591,582	23,718,061,003	235,063,240	0
141	Tạm ứng	1,799,021,268	0	3,408,825,000	5,163,671,895	44,174,373	0
1421	Chi phí trả trước	1,032	0	0	0	1,032	0
1422	Chi phí chờ kết chuyển	0	1,032	51,244,545	51,361,513	0	118,000
154	Chi phí SXKD dở dang	0	0	14,826,692,573	14,826,692,573	0	0
1561	Giá mua hàng hoá	764,129,248	0	28,855,246,678	29,179,092,076	440,283,850	0
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	4,999,692,677	0	3,304,237,980	727,766,580	7,576,164,077	0
2112	Máy móc, thiết bị	157,788,274	0	0	157,788,274	0	0

Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán  
tại cty CP xe khách Thanh Long

2113	Phương tiện VT, truyền dẫn	31,944,505,083	0	3,567,647,740	5,660,143,627	29,852,009,196	0
2118	Tài sản cố định khác	123,955,200	0	0	123,955,200	0	0
212	Tài sản cố định thuê TC	0	0	0	0	0	0
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình	0	9,908,298,466	2,126,508,774	1,283,760,865	0	9,065,550,557
222	Vốn góp liên doanh	44,285,515	0	0	44,285,515	0	0
2411	Mua sắm TSCĐ	0	110,000,000	110,000,000	0	0	0
2412	Xây dựng cơ bản	1,558,807,819	0	5,142,644,241	3,334,717,000	3,366,735,060	0
331	Phải trả cho người bán	0	3,571,910	1,520,507,019	1,713,355,295	0	196,420,186
33311	thuế VAT đầu ra	0	0	4,410,667,381	4,410,667,381	0	0
3334	Thuế thu nhập DN	0	354,016,705	171,183,685	442,877,389	0	625,710,409
3335	Thuế thu nhập cá nhân	1,021,700	0	9,437,108	9,437,550	1,021,258	0
3338	Các loại thuế khác	0	19,500,000	0	0	0	19,500,000
3341	Lương trả CN trực tiếp	1,000	0	670,426,000	670,427,000	0	0
3344	Lương trả CB quản lý	38,600	0	1,656,486,300	1,656,524,900	0	0
335	Chi phí phải trả	0	924,236,143	1,022,744,789	661,565,590	0	563,056,944
3388	Phải trả, phải nộp khác	0	4,333,685,913	9,179,155,032	29,287,071,126	0	24,441,602,007
342	Nợ dài hạn	0	41,213,549	41,213,549	0	0	0
344	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	0	115,074,926	115,074,926	0	0	0
4111	Vốn đầu tư chủ sở hữu	0	28,481,265,601	21,969,365,601	705,000,000	0	7,216,900,000
414	Quỹ đầu tư phát triển	0	1,187,982,008	0	263,000,000	0	1,450,982,008
415	Quỹ dự phòng tài chính	0	297,232,912	180,822,747	871,259,784	0	987,669,949
4211	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	1,384,971,816	0	3,121,606,576	4,703,030,257	0	196,451,865

Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán  
tại cty CP xe khách Thanh Long

4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	0	2,555,895,257	5,934,447,196	3,378,551,939	0	0
4311	Quỹ khen thưởng	0	303,346,233	445,426,000	273,892,478	0	131,812,711
4312	Quỹ phúc lợi	0	134,846,946	307,244,000	172,397,054	0	0
441	Nguồn vốn ĐTXD cơ bản	0	100,000,000	225,000,000	125,000,000	0	0
5111	Doanh thu bán hàng hoá	0	0	50,512,549,901	50,512,549,901	0	0
515	Doanh thu hoạt động tài chính	0	0	190,000	190,000	0	0
6211	Chi phí NL-VL chính trực tiếp	0	0	8,985,148,000	8,985,148,000	0	0
622	Chi phí nhân công trực tiếp	0	0	1,152,805,000	1,152,805,000	0	0
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ	0	0	682,576,000	682,576,000	0	0
6278	Chi phí bằng tiền khác	0	0	4,224,213,409	4,224,213,409	0	0
632	Giá vốn hàng bán	0	0	46,165,862,135	46,165,862,135	0	0
6411	Chi phí nhân viên	0	0	22,446,520	22,446,520	0	0
6418	Chi phí bằng tiền khác	0	0	74,698,000	74,698,000	0	0
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ	0	0	586,555,000	586,555,000	0	0
6428	Chi phí QL bằng tiền khác	0	0	1,684,168,403	1,684,168,403	0	0
711	Thu nhập khác	0	0	1,720,809,352	1,720,809,352	0	0
811	Chi phí khác	0	0	1,175,337,194	1,175,337,194	0	0
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành	0	0	442,877,389	442,877,389	0	0
9111	Kết quả hoạt động SXKD	0	0	50,955,617,290	50,955,617,290	0	0
9113	Kết quả HĐ bất thường	0	0	1,538,298,529	1,538,298,529	0	0
	Tổng cộng	48,870,167,601	48,870,167,601	460,441,361,449	460,441,361,449	44,895,774,636	44,895,774,636

Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán  
tại cty CP xe khách Thanh Long

*Biểu số 2.10*

CTY CP XE KHÁCH THANH LONG

Mẫu số B01-DN

Số 440 Tô Hiệu- Lê Chân- Hải Phòng

Ban hành theo QĐ số : 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006

của Bộ trưởng BTC

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

*Tại ngày 31 .....tháng 12.....năm 2009*

*Đơn vị tính: ... VNĐ.....*

<b>TÀI SẢN</b>	<b>MS</b>	<b>TM</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>4.254.204.042</b>	<b>9.008.440.691</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>1.286.694.831</b>	<b>4.689.686.856</b>
1. Tiền	111	V.01	1.286.694.831	4.689.686.856
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>1.528.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.528.000.000	1.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		0	0
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>381.588.352</b>	<b>549.384.181</b>
1. Phải thu khách hàng	131		0	150.936.900
2. Trả trước cho người bán	132		0	488.798
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	381.588.352	397.958.483
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		0	0
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>440.283.850</b>	<b>764.129.248</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	440.283.850	764.129.248
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		0	0
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>617.637.009</b>	<b>2.005.240.406</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-116.968	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		565.627.719	197.063.706
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	1.021.258	1.021.700
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		51.105.000	1.807.155.000
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>31.729.357.776</b>	<b>28.810.736.102</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0

Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán  
tại cty CP xe khách Thanh Long

3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	0	0
5. Dự phòng phải thu khó đòi	219		0	0
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>31.729.357.776</b>	<b>28.766.450.587</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	28.362.622.716	27.317.642.768
- Nguyên giá	222		37.428.173.273	37.225.941.234
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		-9.065.550.557	-9.908.298.466
2. Tài sản cố định thuê tài chính			0	0
-Nguyên giá			0	0
-Giá trị hao mòn lũy kế (*)			0	0
3. Tài sản cố định vô hình			0	0
-Nguyên giá			0	0
-Giá trị hao mòn lũy kế (*)			0	0
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	3.366.735.060	1.448.807.819
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
-Nguyên giá			0	0
-Giá trị hao mòn lũy kế			0	0
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>0</b>	<b>44.285.515</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	44.285.515
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	0	0
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		0	0
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1.Chí phí trả trước dài hạn	261	V.14	0	0
2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V21	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>35.983.561.818</b>	<b>37.819.176.793</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>25.999.745.285</b>	<b>6.143.579.652</b>
<b>I.Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>25.999.745.285</b>	<b>5.987.291.177</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	0	0
2. Phải trả người bán	312		196.420.186	4.060.708
3. Người mua trả tiền trước	313		0	83.271.754
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	645.210.409	373.516.705

Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán  
tại cty CP xe khách Thanh Long

5. Phải trả người lao động	315		0	0
6. Chi phí phải trả	316	v.17	563.056.944	924.236.143
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	24.595.057.746	4.602.205.867
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>0</b>	<b>156.288.475</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	115.074.926
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	0	41.213.549
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>9.983.816.533</b>	<b>31.675.597.141</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>9.852.003.822</b>	<b>31.237.403.962</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		7.216.900.000	28.481.265.601
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ(*)	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.450.982.008	1.187.982.008
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		987.669.949	297.232.912
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		196.451.865	1.170.923.441
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	100.000.000
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>131.812.711</b>	<b>438.193.179</b>
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		131.812.711	438.193.179
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>35.983.678.786</b>	<b>37.819.176.793</b>



**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm(3)	Số đầu năm(3)
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập, ngày...tháng....năm...

Người lập biểu (Ký, họ tên) Trần Thị Thu Thủy	Kế toán trưởng (Ký, họ tên) Đặng Thị Thanh	Giám đốc (Ký, họ tên, đóng dấu) Vũ Đình Thanh
---	--	---

**2.3. Thực trạng công tác phân tích bảng cân đối kế toán của công ty Cổ phần xe khách Thanh Long**

Phân tích bảng cân đối kế toán là một trong những căn cứ quan trọng để ban lãnh đạo Công ty có thể đánh giá toàn diện và sát thực về tình hình tài sản nguồn vốn của công ty.

Việc phân tích tài chính thông qua BCĐKT của công ty Cổ phần xe khách Thanh Long đã được triển khai thực hiện và do kế toán trưởng Công ty đảm nhận. Tuy nhiên, nội dung phân tích chưa sâu. Công ty mới chỉ phân tích nhóm tỷ số khả năng thanh toán và cũng chỉ cho biết sự biến động của các chỉ tiêu qua các kỳ mà chưa chỉ rõ nguyên nhân của những biến động đó, cũng như đưa ra giải pháp khắc phục hạn chế.

Việc phân tích tài chính của Công ty Cổ phần xe khách Thanh Long được thực hiện sau khi Công ty đã hoàn thành việc lập BCTC năm. Kế toán trưởng sẽ trình bày BCTC năm kèm theo báo cáo phân tích lên ban lãnh đạo Công ty.

*Mục đích của việc phân tích nhóm tỷ số:*

Doanh nghiệp phân tích các hệ số thanh toán để biết được khả năng thanh

Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán  
tại cty CP xe khách Thanh Long

toán của doanh nghiệp ở một thời điểm, từ đó nhận thức được quá khứ và chiều hướng trong khả năng thanh toán của doanh nghiệp. Từ việc phân tích đó đưa ra các giải pháp vừa đảm bảo khả năng thanh toán vừa phù hợp với việc hạn chế khả năng bị chiếm dụng vốn. Giúp doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả hơn trong việc sử dụng nguồn vốn nhằm gia tăng lợi nhuận.

*Công thức:*

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán hiện hành (tổng quát)} = \frac{\text{Tổng giá trị tài sản}}{\text{Tổng nợ phải thanh toán}}$$

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tiền và tương đương tiền}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Phân tích khả năng thanh toán hiện hành:

Chỉ tiêu	MS	Đầu năm	Cuối năm	Chênh lệch
<b>Tổng giá trị tài sản</b>	270	37.819.176.793	35.983.561.818	1.835.614.980
<b>Tổng nợ phải thanh toán</b>	300	6.143.579.652	25.999.745.285	19856165633
<b>Hệ số khả năng thanh toán hiện hành</b>		6.156	1.384	-4.772

Phân tích khả năng thanh toán nợ ngắn hạn:

Chỉ tiêu	MS	Đầu năm	Cuối năm	Chênh lệch
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	100	9.008.440.691	4.254.204.042	-4754236649
<b>Tổng nợ ngắn hạn</b>	310	5.987.291.177	25.999.745.285	20.012.454.000
<b>Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn</b>		1.505	0.164	-1.341

Phân tích khả năng thanh toán nhanh:

Chỉ tiêu	MS	Đầu năm	Cuối năm	Chênh lệch
Tiền và tương đương với tiền	110	4.689.686.856	1.286.694.831	-3.402.992.025
Tổng nợ ngắn hạn	310	5.987.291.177	25.999.745.285	20.012.454.000
Hệ số khả năng thanh toán nhanh		0.78	0.05	-0.73

Biểu số 2.11

**BẢNG PHÂN TÍCH KHẢ NĂNG THANH TOÁN**

Năm 2009

*DVT: Lần*

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Chênh lệch
Hệ số khả năng thanh toán hiện hành	6.156	1.384	-4.772
Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	1.505	0.164	-1.341
Hệ số khả năng thanh toán nhanh	0.78	0.05	-0.73

( Nguồn trích: trích báo cáo phân tích BCDKT năm 2009 của công ty Cổ phần xe khách Thanh Long )

Qua bảng phân tích khả năng thanh toán của Công ty nhận thấy hệ số thanh toán tổng quát của Công ty cuối kỳ so với đầu năm giảm 4.772 lần.

Đầu năm 2009 hệ số này đạt trị số 6.156 lần điều này cho thấy công ty có khả năng thanh toán nợ là quá cao.

Đến cuối năm 2009, hệ số này đạt trị số 1.384 lần, tuy giảm mạnh so với đầu năm nhưng nhận thấy khả năng thanh toán tổng quát của công ty vẫn ở ngưỡng bình thường, công ty vẫn có khả năng thanh toán các khoản nợ. Do có việc giảm mạnh như vậy của công ty là do một số chỉ tiêu của công ty có sự thay đổi.

Xét tới hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn cuối năm 2009 là 0.164 thấp hơn rất nhiều bình quân thông thường. Điều này chỉ ra khả năng thanh toán của

công ty là không tốt. Còn đầu năm là 1.505 do vậy mà hệ số thanh toán nợ ngắn hạn của doanh nghiệp có xu hướng giảm mạnh nhưng hệ số  $> 0$  điều đó chứng tỏ DN vẫn có khả năng thanh toán. Tuy nhiên do ngành nghề kinh doanh vận tải của công ty mà có sự khác biệt đó. Nhìn chung doanh nghiệp vẫn sử dụng vốn một cách hiệu quả

Trong năm 2009 Công ty có 0.78 đồng tiền để đảm bảo thanh toán nhanh cho 1 đồng công nợ. Trong quá khứ tỷ lệ thanh toán nhanh của công ty cao, thể hiện ứ đọng vốn bằng tiền nên công ty đã điều chỉnh giảm tỷ lệ thanh toán nhanh để vừa đảm bảo khả năng thanh toán nhanh vừa hạn chế ứ đọng vốn. Vì vậy, tỷ lệ thanh toán hiện tại và tình hình thay đổi tỷ lệ thanh toán nhanh là hợp lý.

### **CHƯƠNG 3**

## **GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH THANH LONG**

### **3.1. Đánh giá thực trạng công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty cổ phần xe khách Thanh Long.**

#### **3.1.1. Kết quả đạt được**

##### **\* Về tổ chức bộ máy kế toán của công ty:**

Bộ máy kế toán của công ty được tổ chức theo quy mô tập trung, có sự phân công công việc rõ ràng. Mỗi kế toán viên đảm nhận một phần hành kế toán khác nhau, phù hợp với chuyên môn và năng lực của từng kế toán viên. Đặc biệt, ban lãnh đạo Công ty đã bổ nhiệm 1 kế toán trưởng đảm nhiệm tất cả việc tổng hợp các phần hành của các kế toán khác, luôn đảm bảo cho công tác kế toán tại công ty hoạt động bình thường. Đồng thời có một người đảm nhiệm công tác hỗ trợ kế toán trưởng khi kế toán trưởng đi công tác.

Các kế toán viên trong phòng kế toán cùng chịu sự kiểm tra, quản lý của kế toán trưởng đã góp phần nâng cao ý thức, trách nhiệm với công việc của từng nhân viên kế toán.

##### **\* Về công tác hạch toán kế toán chung của Công ty:**

Công ty áp dụng hình thức “Nhật ký chung” với hệ thống chứng từ, sổ sách kế toán theo quy định hiện hành của Bộ tài chính.

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực, chế độ kế toán kịp thời. Mọi chính sách, chế độ về kế toán được Bộ tài chính sửa đổi, Công ty luôn cử cán bộ kế toán đi tập huấn và nắm bắt về mọi chính sách mới nhằm đảm bảo cho bộ máy kế toán của công ty luôn hoạt động đạt hiệu quả và đúng chuẩn mực, chế độ kế toán do Bộ tài chính quy định. Công ty đã áp dụng phần mềm kế toán.

##### **\* Về công tác lập bảng cân đối kế toán:**

Trước khi tiến hành lập bảng CĐKT, kế toán tổng hợp đã tiến hành kiểm tra lại chứng từ, số liệu trên các sổ kế toán đảm bảo tính chính xác về nội dung

và số liệu của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Công tác kiểm tra tính chính xác, trung thực của các nghiệp vụ kinh tế được tiến hành thường xuyên liên tục là một trong những yếu tố quan trọng giúp cho công tác lập BCĐKT của Công ty được nhanh chóng, chính xác và phản ánh đúng tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ kế toán.

Công ty đã lập Bảng cân đối kế toán theo đúng chuẩn mực số 21 và theo QĐ số 15/2006/QĐ- BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

Việc lập BCĐKT của Công ty đảm bảo đúng thời gian, mẫu biểu theo quy định của Bộ tài chính. Công ty đã tiến hành lập BCĐKT theo quý, do đó đã phản ánh kịp thời, thường xuyên tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Đồng thời giúp cho việc lập BCTC năm được thuận tiện, kịp thời.

\* Về công tác phân tích BCĐKT:

Việc phân tích BCĐKT của Công ty bước đầu đã được triển khai thực hiện. Nội dung phân tích BCĐKT của công ty bao gồm phân tích tình hình và khả năng thanh toán như: Khả năng thanh toán tổng quát, khả năng thanh toán nhanh. Ngoài ra còn phân tích khả năng sử dụng tài sản, sử dụng nguồn vốn cho có hiệu quả nhất. Qua công tác phân tích đã phân nào giúp cho ban lãnh đạo Công ty nắm bắt được một cách khái quát nhất khả năng thanh toán của Công ty.

Quá trình phân tích BCĐKT chủ yếu dựa trên phương pháp so sánh, so sánh giữa năm nay và năm trước để thấy sự biến động của các chỉ tiêu.

### **3.1.2. Tồn tại của Công ty**

**Về tổ chức bộ máy kế toán:**

Đội ngũ kế toán của Công ty có trình độ chuyên môn chưa đồng đều, dẫn đến sự kết hợp giữa các phân hành kế toán thiếu nhịp nhàng, chính xác trong việc tổng hợp số liệu để lập BCTC.

**Về công tác lập BCĐKT:**

Công ty đã sử dụng phần mềm kế toán nhưng vẫn còn sử dụng một vài khâu kế toán như làm phiếu nhập kho và xuất kho thủ công do đó có một số thiếu sót trong quá trình lập BCTC.

Về công tác phân tích BCĐKT:

Tuy Công ty đã bước đầu thực hiện phân tích BCĐKT nhưng phương pháp phân tích chỉ sử dụng phương pháp so sánh, nội dung phân tích mới chỉ dừng ở việc phân tích khả năng thanh toán. Nếu chỉ căn cứ vào chỉ tiêu này thì chưa thể thấy hết được các khía cạnh khác nhau của tình hình tài chính, sự biến động của tài sản và nguồn vốn của Công ty. Công ty có thể sử dụng một số nội dung phân tích sau:

- Phân tích cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn.
- Phân tích tình hình đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Phân tích tình hình công nợ .

### **3.1.3. Nguyên nhân của tồn tại:**

Về việc Phần Vốn chủ sở hữu lấy từ chỉ tiêu có mã số 400 của công ty có sự giảm mạnh. Đầu năm Vốn chủ sở hữu là 31.237.403.962 đồng thì cuối năm vốn chủ sở hữu giảm xuống còn 9.852.003.822đ do sự thay đổi trong chính sách của công ty. Năm nay Công ty đã ký hợp đồng nhận góp vốn xe của các lái xe theo hợp đồng theo từng năm một nên số vốn được cho vào vốn chủ sở hữu nay chuyển sang chỉ tiêu Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (Mã số 319) có số tiền là 19.856.632.000 đ. Vì vậy dẫn đến khoản Vốn chủ sở hữu giảm mạnh và nợ ngắn hạn tăng nhanh. Làm cho việc phân tích một số chỉ tiêu tài chính thay đổi.

Công ty mới chỉ căn cứ vào một số chỉ tiêu thanh toán nên chưa thể thấy hết được các khía cạnh khác nhau của tình hình tài chính, sự biến động của tài sản và nguồn vốn của công ty. Công ty có thể sử dụng một số nội dung phân tích sau:

Phân tích cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn

Phân tích tình hình đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh

Phân tích tài chính thông qua các tỷ số tài chính chủ yếu

Công ty cũng chưa tổ chức phân công và đào tạo một đội ngũ cán bộ có đủ năng lực phụ trách công việc phân tích, việc phân tích mới chỉ do kế toán trưởng thực hiện, sau đó trình ban lãnh đạo Công ty mà không có sự tham gia đóng góp

ý kiến của các phòng ban.

### **3.2. Định hướng phát triển kinh doanh của Công ty Cổ phần xe khách Thanh Long.**

Công ty Xe khách Thanh Long là một trong những đơn vị kinh doanh vận tải sớm nhất tại thị trường Hải Phòng. Nó xuất phát từ một doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hoá thành công ty Cổ phần. Công ty có chi nhánh tại Hà Nội và là một trong công ty kinh doanh vận tải uy tín.

Trong những năm gần đây nhu cầu về vận tải ngày càng phát triển rộng khắp cả nước với việc phát triển các loại hình vận tải khác nhau đã mở ra cho công ty những chiếm lược kinh doanh mới, những hướng phát triển mới nhằm đưa doanh nghiệp đứng vững trên thị trường của nền kinh tế thị trường và ngày càng tăng rộng quy mô.

Trước những yêu cầu nghiêm ngặt của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, trước những thách thức lớn, Công ty Cổ phần xe khách Thanh Long đã có những định hướng cụ thể để mở rộng và phát triển hoạt động kinh doanh, đưa Công ty tiên vững chắc lên tầm cao mới. Đó là :

Đẩy mạnh hiệu quả hoạt động kinh doanh của các đại lý các cơ sở sửa chữa vận tải lấy uy tín chất lượng làm hàng đầu.

Bên cạnh việc giữ vững thị trường truyền thống phải chủ động xúc tiến quảng cáo, giới thiệu để tìm kiếm khách hàng tiềm năng, ký kết hợp đồng lâu dài với các khách hàng lớn để từ đó giành thế chiếm lĩnh thị trường.

Mở rộng phát triển loại hình kinh doanh cung cấp dịch vụ một cách tối ưu nhất làm cho các khách hàng đến mà không quên dịch vụ của công ty.

Tăng khả năng huy động vốn của công ty bằng việc huy động các nguồn vốn thông qua phát hành cổ phiếu. Khai thác và sử dụng các nguồn vốn có hiệu quả.

Đôn đốc thu hồi công nợ nhanh chóng, tăng doanh thu ở tất cả các hình thức bán hàng và giảm chi phí.



### **3.3. Giải pháp hoàn thiện phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty cổ phần xe khách Thanh Long**

#### **3.3.1.1 . Xây dựng trình tự phân tích cụ thể:**

Để nâng cao hiệu quả cho công tác phân tích, Giám đốc công ty và kế toán trưởng nên lập kế hoạch phân tích cụ thể. Theo em có thể tiến hành phân tích theo trình tự sau:

##### **Bước 1: Lập kế hoạch phân tích:**

Xác định mục tiêu phân tích: Công ty cần xác định rõ mục tiêu phân tích bảng cân đối kế toán, để từ đó xây dựng chương trình phân tích: chương trình phân tích càng tỉ mỉ, chi tiết thì hiệu quả công tác phân tích càng cao. Khi xây dựng chương trình phân tích, Công ty cần nêu rõ những vấn đề sau:

Xác định nội dung phân tích: nội dung phân tích BCĐKT của Công ty có thể bao gồm:

Phân tích cơ cấu tài sản và sự biến động của tài sản

Phân tích cơ cấu nguồn vốn và sự biến động của nguồn vốn

Phân tích tình hình công nợ

Phân tích các tỷ số tài chính đặc trưng

Xác định thời gian thực hiện chương trình phân tích

Sưu tầm những tài liệu phục vụ cho công tác phân tích như Bảng cân đối kế toán của 2 năm gần nhất với năm phân tích, số liệu của doanh nghiệp cùng ngành, những thông tin kinh tế trong và ngoài nước liên quan đến nội dung phân tích. Những tài liệu này trước khi sử dụng để phân tích phải được kiểm tra về tính trung thực hợp lý.

Lựa chọn hệ thống phương pháp phân tích sao cho phù hợp với doanh nghiệp đáp ứng được nhu cầu phân tích tài chính.

##### **Bước 2: Tiến hành phân tích**

Xử lý tài liệu sưu tầm được, lập bảng phân tích số liệu, tính toán các chỉ tiêu, so sánh các chỉ tiêu đó qua các năm.

Tiến hành phân tích: Trên cơ sở các phương pháp phân tích đã lựa chọn ở bước 1, tiến hành phân tích theo nội dung đã dự kiến.

Tổng hợp kết quả và rút ra kết luận: sau khi phân tích, tiến hành lập các bảng đánh giá tổng hợp, đánh giá chi tiết...

Trên cơ sở tổng hợp những kết quả đã phân tích cần rút ra những nhận xét, đánh giá, những thành tích đạt được, những tồn tại cần khắc phục trong hoạt động tài chính.

### **Bước 3: Báo cáo kết quả phân tích**

Báo cáo kết quả phân tích được trình bày, thuyết minh cho ban lãnh đạo Công ty, lãnh đạo các phòng ban chức năng trong Công ty để cùng trao đổi, thống nhất ý kiến trong báo cáo phân tích.

#### **3.3.1.1. Tăng cường và nâng cao trình độ cán bộ phân tích**

Để có thể thực hiện tốt trình tự phân tích các bước đã nêu ở trên, điều cần thiết trước hết là Công ty cần phải tăng cường và nâng cao trình độ của cán bộ phân tích.

Việc phân tích BCDKT của Công ty Cổ phần xe khách Thanh Long bước đầu đã được triển khai thực hiện. Tuy nhiên việc phân tích mới chỉ do kế toán trưởng thực hiện sau đó trình lên ban lãnh đạo Công ty. Điều này làm tăng gánh nặng khối lượng công việc cho kế toán trưởng, cùng một lúc phải chịu trách nhiệm về công tác kế toán và cùng chịu trách nhiệm về phân tích tài chính. Chính vì vậy việc tăng cường và nâng cao trình độ cán bộ phân tích tại Công ty cổ phần xe khách Thanh Long là cần thiết.

Công ty nên tổ chức một đội ngũ cán bộ chuyên trách đảm nhận việc phân tích. Đội ngũ này gồm: Kế toán trưởng, trưởng phòng kinh doanh, trưởng phòng tổ chức hành chính Công ty và có thể có thêm người chuyên về tài chính. Với trình độ chuyên môn, kinh nghiệm nhiều năm thực tế công việc tại Công ty, đội ngũ cán bộ đã được lựa chọn sẽ đưa ra được những phân tích tài chính sắc bén, những đánh giá thiết thực và giải pháp hiệu quả cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Sau khi đã tổ chức được đội ngũ cán bộ chuyên trách đảm nhận phân tích, Công ty cần tạo điều kiện cho đội ngũ cán bộ này tham gia học tập tại các lớp bồi dưỡng, hoàn thiện và nâng cao kỹ năng phân tích tài chính chuyên sâu.

### **3.3.1.2. Áp dụng kết hợp các phương pháp phân tích**

Việc phân tích bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần xe khách Thanh Long đã áp dụng các phương pháp nhưng chưa sâu.

Với việc kết hợp các phương pháp phân tích này, nội dung phân tích tài chính thông qua BCĐKT của công ty sẽ sâu hơn, đánh giá được toàn diện hơn về tài chính của Công ty.

### **3.3.1.3. Hoàn thiện nội dung phân tích**

Nếu chỉ nhìn vào BCĐKT thì các đối tượng quan tâm chưa thể đánh giá được tình hình tài chính của Công ty. Do đó cần phải tiến hành phân tích BCĐKT.

Trong bảng phân tích tài chính thông qua BCĐKT của Công ty Cổ phần xe khách Thanh Long, ngoài những nội dung mà Công ty đã phân tích, theo em Công ty nên phân tích thêm một số nội dung sau:

Phân tích cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn

Phân tích tình hình đảm bảo nguồn vốn

Phân tích tình hình công nợ và các tỷ số tài chính đặc trưng

Sau đây em xin đi sâu phân tích cơ cấu tài sản, cơ cấu nguồn vốn, phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán của Công ty Xe khách Thanh Long

Phân tích cơ cấu và sự biến động của tài sản:

Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán  
tại cty CP xe khách Thanh Long

CHI TIÊU	Số đầu năm		Số cuối kỳ		Cuối kỳ so đầu năm		
	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	tỷ lệ%	T.Tr %
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>4254204042</b>	<b>11.8</b>	<b>9008440691</b>	<b>23.82</b>	<b>-4754236649</b>	<b>-0.528</b>	<b>-12</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	1286694831	30.2	4689686856	52.06	-3402992625	-0.726	-21.8
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	1528000000	35.9	1000000000	11.1	528000000	0.528	24.82
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	381588352	8.97	549384181	6.1	-167795829	-0.305	2.87
IV. Hàng tồn kho	440283850	10.4	764129248	8.48	-323845398	-0.424	1.87
V. Tài sản ngắn hạn khác	617637009	14.5	2005240406	22.26	-1387603397	-0.692	-7.74
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>31729357776</b>	<b>88.2</b>	<b>28810736102</b>	<b>76.18</b>	<b>2918621670</b>	<b>0.1</b>	<b>12.02</b>
I. Các khoản phải thu dài hạn	0	0	0	0	0	0	0
II. Tài sản cố định	31729357776	100	28766450578	99.85	2962907190	0.103	0.15
III. Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	0	0	44285515	5.04	1917927241	-1	-0.15
V. Tài sản dài hạn khác	0	0	0	0	0	0	0
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>35983561818</b>	<b>100</b>	<b>37819176793</b>	<b>100</b>	<b>-1835614900</b>		

Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán  
tại cty CP xe khách Thanh Long

---

Bảng phân tích trên cho thấy: Cuối kỳ tổng tài sản doanh nghiệp đang quản lý và sử dụng là 35.983.561.818 đồng, trong đó Tài sản ngắn hạn 4.254.204.042 đồng chiếm 11.8%, Tài sản dài hạn là 31.729.357.776 đồng chiếm 88.2%. So với đầu năm tổng tài sản giảm đi 1.835.614.980 đồng với tỷ lệ giảm là 4.9 % ( Tài sản dài hạn tăng 2.918.621.670 đồng còn tài sản ngắn hạn giảm 4.754.236.649 đồng). Điều đó cho thấy quy mô về vốn của doanh nghiệp tăng lên nhưng công ty vẫn giữ và giảm được mức tồn đọng tài sản lưu động và chỉ có phần đầu tư tăng nên. Như vậy đây là biểu hiện tích cực về chuyển biến tài sản lưu động trong kỳ góp phần hạn chế những ứ đọng vốn, tiết kiệm vốn để phục vụ tốt hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định cuối kỳ tăng so với đầu kỳ là 2.962.907.190 đồng tương ứng với tỷ lệ 10.3%. Mức tăng này chủ yếu từ tăng tài sản cố định hữu hình 1.044.979.950 đồng tương ứng tỷ lệ 4% và tăng chi phí xây dựng cơ bản lên 1.917.927.241 đồng tương ứng tỷ lệ 13.24%. Tuy nhiên các khoản đầu tư tài chính dài hạn lại giảm đi 44.285.515 đồng tương ứng với tỉ lệ giảm 10%. Như vậy sự thay đổi tài sản cố định, và đầu tư tài chính dài hạn của công ty theo xu hướng tăng tài sản cố định và giảm đầu tư tài chính dài hạn đặc biệt Phần tài sản cố định thì đầu tư mạnh vào chi phí xây dựng cơ bản chứng tỏ doanh nghiệp mở rộng quy mô sản xuất đầu tư hiện đại hoá cơ sở sản xuất.

Trong khi tài sản cố định của đơn vị tăng thì Tài sản ngắn hạn cuối kỳ so với đầu kỳ giảm 4.754.236.649 đồng với tỷ lệ giảm 52.8 % nhưng giảm chủ yếu là do giảm các khoản tiền và tương đương tiền giảm, các khoản phải thu khác và tài sản ngắn hạn khác giảm. Điều đó chứng tỏ cuối kỳ doanh nghiệp đã tích cực thu hồi các khoản phải thu, giảm bớt ứ đọng vốn trong khâu thanh toán, hạn chế việc để chiếm dụng vốn.

Hàng tồn kho giảm 323.845.398 đồng với tỷ lệ 42.4% điều đó chứng tỏ doanh nghiệp đã chú trọng đến việc bán hàng để thu hồi vốn. Do thị trường xăng dầu có sự biến động lớn lên doanh nghiệp đã không dự trữ nhiều để tránh gặp phải rủi ro lớn.

Việc phân tích trên cho thấy: Việc phân bổ vốn ở doanh nghiệp có sự cải

Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán  
tại cty CP xe khách Thanh Long

---

thiện rõ rệt: tăng các loại tài sản cần thiết để mở rộng quy mô, tăng năng lực sản xuất kinh doanh, thu hút khách hàng trong ngành nghề thế mạnh của mình và sử dụng vốn có hiệu quả. Tuy nhiên cũng cần chú trọng đến khả năng thanh toán còn thấp, hạn chế rủi ro phát sinh trong khâu thanh toán, dự trữ tiền và hàng tồn kho vừa đủ và phù hợp với nhu cầu sản xuất kinh doanh và thực hiện các giao dịch cần tiền, tăng tốc độ luân chuyển vốn.

Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán  
tại cty CP xe khách Thanh Long

**Phân tích sự biến động và tình hình phân bổ vốn**

Tài sản	Số cuối năm		Số đầu năm		Tăng giảm		
	Số tiền	Tỷ Tr%	Số tiền	Tỷ tr%	Số tiền	Tỷ lệ%	Tỷ tr%
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>4,254,204,042</b>	<b>11.82</b>	<b>9,008,440,691</b>	<b>23.82</b>	<b>-4,754,236,649</b>	<b>-52.78</b>	<b>-12.00</b>
<b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>1,286,694,831</b>	<b>30.25</b>	<b>4,689,686,856</b>	<b>52.06</b>	<b>-3,402,992,025</b>	<b>-72.56</b>	<b>-21.81</b>
<b>II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>1,528,000,000</b>	<b>35.92</b>	<b>1,000,000,000</b>	<b>11.10</b>	<b>528,000,000</b>	<b>52.80</b>	<b>24.82</b>
<b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>381,588,352</b>	<b>8.97</b>	<b>549,384,181</b>	<b>6.10</b>	<b>-167,795,829</b>	<b>-30.54</b>	<b>2.87</b>
1. Phải thu của khách hàng	0	0.00	150,936,900	27.47	-150,936,900	-100.00	-27.47
2. Trả trước cho người bán	0	0.00	488,798	0.09	-488,798	-100.00	-0.09
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0.00
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0.00
5. Các khoản phải thu khác	381,588,352	100.00	397,958,483	72.44	-16,370,131	-4.11	27.56
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>440,283,850</b>	<b>10.35</b>	<b>764,129,248</b>	<b>8.48</b>	<b>-323,845,398</b>	<b>-42.38</b>	<b>1.87</b>
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>617,637,009</b>	<b>14.52</b>	<b>2,005,240,406</b>	<b>22.26</b>	<b>-1,387,603,397</b>	<b>-69.20</b>	<b>-7.74</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	-116,968	-0.02	0	0.00	-116,968	0.00	-0.02
2. Thuế GTGT được khấu trừ	565,627,719	91.58	197,063,706	9.83	368,564,013	187.03	81.75
3. Thuế và CK khác phải thu của Nhà nước	1,021,258	0.17	1,021,700	0.05	-442	-0.04	0.11
4. Tài sản ngắn hạn khác	51,105,000	8.27	1,807,155,000	90.12	-1,756,050,000	-97.17	-81.85
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>31,729,357,776</b>	<b>88.18</b>	<b>28,810,736,102</b>	<b>76.18</b>	<b>2,918,621,674</b>	<b>10.13</b>	<b>12.00</b>

Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán  
tại cty CP xe khách Thanh Long

<b>II- Tài sản cố định</b>	<b>31,729,357,776</b>	<b>100.00</b>	<b>28,766,450,587</b>	<b>99.85</b>	<b>2,962,907,189</b>	<b>10.30</b>	<b>0.15</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	28,362,622,716	89.39	27,317,642,768	94.96	1,044,979,948	3.83	89.39
2. Tài sản cố định thuê tài chính	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0.00
3. Tài sản cố định vô hình	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0.00
4. Chi phí XDCB dở dang	3,366,735,060	10.61	1,448,807,819	5.04	1,917,927,241	132.38	5.57
<b>IV- Các khoản ĐTTC dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0.00</b>	<b>44,285,515</b>	<b>0.15</b>	<b>-44,285,515</b>	<b>-100.00</b>	<b>-0.15</b>
1. Đầu tư vào công ty con	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0.00
2. Góp vốn liên kết, liên doanh	0	0.00	44,285,515	100.00	-44,285,515	-100.00	-100.00
3. Đầu tư dài hạn khác	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0.00
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0.00
<b>IV- Tài sản dài hạn khác</b>	<b>0</b>	<b>0.00</b>	<b>0</b>	<b>0.00</b>	<b>0</b>	<b>0.00</b>	<b>0.00</b>
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>35,983,561,818</b>	<b>100.00</b>	<b>37,819,176,793</b>	<b>100.00</b>	<b>-1,835,614,975</b>	<b>-4.85</b>	<b>0.00</b>



Bảng phân tích trên cho thấy: Cuối kỳ tổng tài sản doanh nghiệp đang quản lý và sử dụng là 35.983.561.818 đồng, trong đó Tài sản ngắn hạn là 4.254.204.042 đồng chiếm 11.82 %, Tài sản dài hạn là 31.729.357.776 đồng chiếm 88.18%. So với đầu năm tổng tài sản giảm đi 1.835.614.975 đồng với tỷ lệ giảm là 4.85% (Tài sản ngắn hạn giảm 4,754,236,649 còn tài sản dài hạn tăng lên 2.918.621.674 đồng). Điều đó cho thấy doanh nghiệp giảm quy mô về đầu tư ngắn hạn và tăng vốn cho đầu tư dài hạn. Khả năng về cuối kỳ quy mô sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp bị giảm xuống. Do vậy cần đi sâu xem xét từng loại tài sản ta thấy:

Tài sản cố định các khoản đầu tư tài chính dài hạn của doanh nghiệp tăng đặc biệt tài sản cố định tăng 2,962,907,189 với tỷ lệ tăng là 10,3% riêng về tài sản cố định hữu hình tăng về nguyên giá là 1,044,979,948 thể hiện cơ sở vật chất của doanh nghiệp được tăng cường. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tăng lên 1,917,927,241 tương đương với 132,23% thể hiện doanh nghiệp đầu tư cơ sở hạ tầng chưa được bàn giao và sử dụng. Khoản đầu tư tài chính dài hạn giảm 44.285.515 đồng cho thấy doanh nghiệp giảm rủi ro tài chính bằng cách giảm đầu tư tài chính và tăng cường đầu tư vào công ty để tăng cường lợi nhuận từ công ty.

Tỷ trọng của tài sản dài hạn trong tổng tài sản tăng 12% (tỷ trọng của tài sản dài hạn đầu năm là 76.18% cuối kỳ là 88.18%) cho thấy doanh nghiệp quan tâm đến đầu tư để tăng năng lực sản xuất. Đó là hiện tượng khả quan đối với doanh nghiệp sản xuất, tăng cơ sở kho tàng bến bãi cho thuê.

Trong khi tài sản cố định của đơn vị tăng thì Tài sản ngắn hạn cuối kỳ so với đầu năm giảm 4.754.236.649 đồng với tỷ lệ giảm 52.78% nhưng bảng trên cho thấy số giảm đó chủ yếu do giảm các khoản tiền và tương đương tiền giảm 72.56%. Điều đó cho thấy doanh nghiệp giảm mạnh dự trữ tiền không để lượng tiền ứ đọng quá nhiều. Tuy nhiên các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn lại tăng lên 528.000.000 đồng tương đương với tỷ lệ 52.8% càng thấy doanh nghiệp đã không để lượng tiền lưu thông quá nhiều. Các khoản phải thu ngắn hạn giảm 167.795.829 đồng (tỷ lệ giảm 30.54%) nhưng tỷ trọng cơ cấu so với đầu năm

vẫn tăng 2.87% điều đó cho thấy doanh nghiệp đã duy trì được khả năng thu hồi . Các khoản phải thu khách hàng cũng đã giảm 150.936.900 đồng và trả trước người bán cũng giảm 488.798 đồng. Nhìn vào cơ cấu tỷ trọng thay đổi cho thấy công ty đã giảm bớt hiện tượng ứ đọng vốn trong thanh toán, hạn chế việc chiếm dụng vốn.

Hàng tồn kho giảm 323.845.398 đồng với tỷ lệ giảm 42.38 % chứng tỏ doanh nghiệp đã chú trọng đến việc bán hàng thu hồi vốn và không để lượng hàng hoá tồn đọng trong kho nhiều.

Việc phân tích trên cho thấy: Việc phân bổ vốn ở doanh nghiệp có sự cải thiện rõ rệt: tăng các loại tài sản cần thiết để mở rộng quy mô, tăng năng lực sản xuất kinh doanh, thu hút khách hàng, giảm các loại tài sản không cần thiết, tạo điều kiện sử dụng vốn có hiệu quả. Tuy nhiên cũng cần hết sức chú ý đến khả năng thanh toán của khách hàng có quan hệ làm ăn, hạn chế rủi ro phát sinh trong khâu thanh toán, dự trữ tiền và hàng tồn kho vừa phải đủ và phù hợp với nhu cầu sản xuất kinh doanh và thực hiện các giao dịch cần thiết, tăng tốc độ luân chuyển vốn.

Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán  
tại cty CP xe khách Thanh Long

**BẢNG PHÂN TÍCH CƠ CẤU VÀ SỰ BIẾN ĐỘNG CỦA NGUỒN VỐN**

ĐƠN VỊ TÍNH: TRIỆU ĐỒNG

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm		Tăng giảm		
	ST	T.Tr(%)	ST	T.Tr(%)	ST	Ty lệ	T.TR%
<b>A- Nợ phải trả</b>	<b>25,999,745,285</b>	<b>72.25</b>	<b>6,143,579,652</b>	<b>16.24</b>	<b>19,856,165,633</b>	<b>323.20</b>	<b>56.01</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>25,999,745,285</b>	<b>100.00</b>	<b>5,987,291,177</b>	<b>97.46</b>	<b>20,012,454,108</b>	<b>334.25</b>	<b>2.54</b>
1.Vay và nợ ngắn hạn	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0.00
2.Phải trả cho người bán	196,420,186	0.76	4,060,708	0.07	192,359,478	4737.09	0.69
3.Người mua trả tiền trước	0	0.00	83,271,754	1.39	-83,271,754	-100.00	-1.39
4.Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	645,210,409	2.48	373,516,705	6.24	271,693,704	72.74	-3.76
5.Phải trả người lao động	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0.00
6.Chi phí phải trả	563,056,944	2.17	924,236,143	15.44	-361,179,199	-39.08	-13.27
7.Phải trả nội bộ	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0.00
8.Các khoản phải nộp phải trả NH	24,595,057,746	94.60	4,602,205,867	76.87	19,992,851,879	434.42	17.73
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0.00</b>	<b>156,288,475</b>	<b>2.54</b>	<b>-156,288,475</b>	<b>-100.00</b>	<b>-2.54</b>
1.Phải trả dài hạn người bán	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0.00
2.Phải trả dài hạn khác	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0.00

Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán  
tại cty CP xe khách Thanh Long

3.Vay và nợ dài hạn	0	0.00	115,074,926	73.63	-115,074,926	-100.00	-73.63
4.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0.00	41,213,549	26.37	-41,213,549	-100.00	-26.37
5.Dự phòng trợ cấp mất việc làm	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0.00
<b>B- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>9,983,816,533</b>	<b>27.75</b>	<b>31,675,597,141</b>	<b>83.76</b>	<b>-21,691,780,608</b>	<b>-68.48</b>	<b>-56.01</b>
<b>I-Vốn chủ sở hữu</b>	<b>8,852,003,822</b>	<b>88.66</b>	<b>31,237,403,962</b>	<b>98.62</b>	<b>-22,385,400,140</b>	<b>-71.66</b>	<b>-9.95</b>
1.Vốn đầu tư chủ sở hữu	7,216,900,000	81.53	28,481,265,601	91.18	-21,264,365,601	-74.66	-9.65
2.Chênh lệch đánh giá lại TS	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0.00
3.Quỹ đầu tư phát triển	1,450,982,008	16.39	1,187,982,008	3.80	263,000,000	22.14	12.59
4.Quỹ dự phòng tài chính	987,669,949	11.16	297,232,912	0.95	690,437,037	232.29	10.21
5.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0.00
6.Lợi nhuận sau thuế chưa PP	196,451,865	2.22	1,170,923,441	3.75	-974,471,576	-83.22	-1.53
7.Nguồn vốn đầu tư XDCB	0	0.00	100,000,000	0.32	-100,000,000	-100.00	-0.32
<b>II- Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>131,812,711</b>	<b>1.32</b>	<b>438,193,179</b>	<b>1.38</b>	<b>-306,380,468</b>	<b>-69.92</b>	<b>-0.06</b>
1.Quỹ khen thưởng và phúc lợi	131,812,711	100.00	438,193,179	100.00	-306,380,468	-69.92	0.00
<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>	<b>35,983,678,786</b>	<b>100.00</b>	<b>37,819,176,793</b>	<b>100.00</b>	<b>-1,835,498,007</b>	<b>-4.85</b>	<b>0.00</b>

Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán  
tại cty CP xe khách Thanh Long

---

Số liệu bảng trên cho thấy: Tổng nguồn vốn của công ty trong kỳ giảm 1.835.498.007 đồng với tỷ lệ giảm 4.85%, trong đó: Vốn chủ sở hữu giảm 22.385.400.140 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 71.66%. Còn Nợ phải trả tăng 19.856.136.533 đồng với tỷ lệ tăng 323.2%. Tỷ trọng vốn của chủ sở hữu đầu năm là 91.18%, cuối kỳ là 81.53% giảm 9.65%. Bên cạnh đó tỷ trọng nợ phải trả đầu năm là 16.24% cuối năm tăng lên 72.25%. Điều đó cho thấy chính sách tài trợ của công ty là sử dụng nguồn vốn đi vay giảm sử dụng nguồn vốn của bản thân. Nhận thấy tỷ trọng Nợ phải trả cao hơn tỷ trọng của vốn chủ sở hữu trong tổng nguồn vốn, kết hợp hai yếu tố nhận thấy khả năng đảm bảo về mặt tài chính của Công ty là thấp. Tuy nhiên 2 tỷ trọng này chênh lệch nhau không đáng kể Công ty vẫn có thể khắc phục được.

Trong chỉ tiêu Nợ phải trả của công ty, Nợ ngắn hạn có sự biến động lớn nhất. Nếu như đầu năm Nợ ngắn hạn chỉ có 5.987.291.177 đồng thì cuối năm tăng lên 25.999.745.285 đồng làm cho tỷ lệ tăng lên 334.25% trong đó chủ yếu là tăng khoản phải trả phải nộp khác lên 19.992.851.879 đồng tương ứng với việc tăng tỷ lệ là 434.42%. Nhưng tỉ trọng chỉ tăng 17.73 % điều đó chứng tỏ cơ cấu nguồn vốn của doanh nghiệp vẫn hợp lý. Tuy nhiên việc tăng quá nhanh về nợ ngắn hạn của doanh nghiệp đặt ra một khó khăn lớn với doanh nghiệp. Tuy nhiên đó cũng lại là lợi thế với doanh nghiệp vì nợ ngắn hạn này là do các chủ xe góp vốn và ký kết hợp đồng hàng năm. Đó là nguồn nợ có đảm bảo của doanh nghiệp, giả quyết được vấn đề về vốn và hợp lý với chính sách của công ty là chia sẻ lợi nhuận với các thành viên khác.

Nguồn vốn chủ sở hữu giảm tỷ trọng xuống 74.66% nhưng quỹ đầu tư phát triển và quỹ dự phòng tài chính vẫn tăng. Điều đó cho thấy công ty vẫn dự trữ một số khoản nhằm đề phòng những rủi ro của thị trường đồng thời ưu tiên phát triển nguồn nhân lực và quan tâm đến cán bộ công nhân viên điều đó là chính sách tốt để phát triển doanh nghiệp.

Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán  
tại cty CP xe khách Thanh Long

**Phân tích tình hình công nợ**

Chỉ tiêu	Đầu năm	Cuối kỳ	chênh lệch	
			số tiền	Tỷ lệ
1	2	3	4=3-2	5=4/2*100
<b>Các khoản phải thu</b>				
<b>I. Phải thu ngắn hạn</b>	<b>549,384,181</b>	<b>381,588,352</b>	<b>-167,795,829</b>	<b>-30.54</b>
1. Phải thu của khách hàng	0	0	0	0.00
2. Trả trước cho người bán	0	0	0	0.00
Phải thu nội bộ ngắn hạn	0	0	0	0.00
4. Phải thu khác	397,958,483	381,588,352	-16,370,131	-4.11
5. Dự phòng phải thu khó đòi	0	0	0	0.00
....				
<b>Các khoản phải trả</b>			<b>0</b>	<b>0.00</b>
<b>I. Phải trả ngắn hạn</b>	<b>5,987,291,177</b>	<b>25,999,745,285</b>	<b>20,012,454,108</b>	<b>334.25</b>
1. Phải trả người bán	4,060,708	196,420,186	192,359,478	4,737.09
2. Người mua trả tiền trước	83,271,754	0	-83,271,754	-100.00
3. Phải trả người lao động	0	0	0	0.00
4. Thuế và các khoản nộp nhà nước	645,210,409	373,516,705	-271,693,704	-42.11
5. Chi phí phải trả	924,236,143	563,056,944	-361,179,199	-39.08
6. vay ngắn hạn	0	0	0	0.00
7. Phải trả khác	4,602,205,867	24,595,057,746	19,992,851,879	434.42

Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán  
tại cty CP xe khách Thanh Long

---

Bảng phân tích trên cho thấy: Cuối kỳ so với đầu năm công nợ phải thu giảm và công nợ phải trả tăng. Cụ thể là công nợ phải thu giảm 167.795.892 đồng, nợ phải trả tăng 20.012.454.108 đồng tuy nhiên không có các khoản nợ đến hạn. Phải trả người bán tăng nhanh 192.359.478 đồng, tăng các khoản phải trả khác nên tới 19.992.851.879 đồng với tỷ lệ tăng 434.42%. Khả năng tăng nợ ngắn hạn cao là không tốt cho công ty. Công ty cần cố gắng giảm bớt tình hình nợ ngắn hạn cao.

Đề xuất biện pháp tăng doanh thu từ đó nâng cao được lợi nhuận cho Công ty.

Qua phân tích cơ cấu tài sản và nguồn vốn của Công ty Cổ phần xe khách Thanh Long nhận thấy khả năng đảm bảo về mặt tài chính của Công ty thấp. Để khắc phục điều này Công ty cần giảm tỉ trọng của nợ phải trả, tăng tỉ trọng của vốn chủ sở hữu. Biện pháp để tăng tỷ trọng của vốn chủ sở hữu của công ty là chào bán cổ phần ra công chúng, đẩy nhanh tốc độ phát triển các dịch vụ vận tải nhằm tăng doanh thu nâng cao lợi nhuận. Để đẩy nhanh tốc độ bán hàng của công ty em xin đưa ra một số biện pháp:

Tuyển dụng và đào tạo đội ngũ nhân viên kỹ thuật có trình độ chuyên môn cao để đẩy mạnh hơn nữa doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ sửa chữa lắp đặt xe ô tô, nâng cao chất lượng trong dịch vụ xe khách và dịch vụ lữ hành. Đây là ngành nghề đang phát triển khi đời sống của nhân dân ngày càng phát triển. Cải tiến các nhà kho, bến bãi cho phù hợp với yêu cầu của khách hàng để từ đó tạo ra sự uy tín chất lượng sản phẩm dịch vụ.

Hiện nay công ty chưa có bộ phận nghiên cứu thị trường và phòng phân tích tài chính. Với gia tăng các đối thủ cạnh tranh thì công ty nên có công tác nghiên cứu thị trường và phòng phân tích tài chính, tìm hiểu nhu cầu thị hiếu của khách hàng và xu hướng phát triển của thị trường để đưa ra giải pháp tối ưu nhất cho công ty nhằm đẩy mạnh lợi nhuận.

**Về khả năng thanh toán:**

Hệ số khả năng thanh toán hiện hành

Phân tích khả năng thanh toán hiện hành

Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán  
tại cty CP xe khách Thanh Long

Chỉ tiêu	MS	Đầu năm	Cuối năm	Chênh lệch
Tổng giá trị tài sản	270	37.819.176.793	35.983.561.818	1.835.614.980
Tổng nợ phải thanh toán	300	6.143.579.652	25.999.745.285	19856165633
Hệ số khả năng thanh toán hiện hành		6.156	1.384	-4.772

Cuối kỳ hệ số khả năng thanh toán hiện hành giảm 4.77

Phân tích khả năng thanh toán nợ ngắn hạn

Chỉ tiêu	MS	Đầu năm	Cuối năm	Chênh lệch
Tài sản ngắn hạn	100	9.008.440.691	4.254.204.042	-4754236649
Tổng nợ ngắn hạn	310	5.987.291.177	25.999.745.285	20.012.454.000
Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn		1.505	0.164	-1.341

Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn cuối kỳ giảm 1.34 so với thời điểm đầu năm.

Như vậy, các hệ số khả năng thanh toán cuối kỳ so với đầu năm đều giảm mạnh nhưng vẫn thể hiện được khả năng thanh toán của doanh nghiệp vì hệ số khả năng thanh toán hiện hành  $> 1$ . Và doanh nghiệp đã giảm lượng tiền dự trữ, đầu tư vào đầu tư dài hạn.



## KẾT LUẬN

Qua quá trình nghiên cứu của lý luận, cùng với việc tìm hiểu thực tế về công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty Cổ phần xe khách Thanh Long, em thấy được vai trò hết sức quan trọng của những thông tin kế toán mà bảng cân đối kế toán đem lại cũng như thông tin phân tích tài chính và hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty.

Trong thời gian thực tập tại Công ty Cổ phần xe khách Thanh Long, em đã có điều kiện tiếp xúc thực tế công tác lập và phân tích BCDKT của Công ty, từ đó em càng nhận thức rõ vai trò của vấn đề này đối với từng doanh nghiệp

Bài khoá luận của em về đề tài “ Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần xe khách Thanh Long” đã đề cập đến những vấn đề sau:

Lý luận cơ bản về công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán của các doanh nghiệp nói chung.

Thực trạng công tác lập và phân tích BCDKT tại công ty Cổ phần xe khách Thanh Long. Em đã giới thiệu khái quát lịch sử hình thành và phát triển, trình bày quá trình lập và phân tích BCDKT của Công ty được thực hiện tại phòng tài chính kế toán, đưa ra BCDKT tại ngày 31/12/2009 của Công ty.

Trên cơ sở định hướng phát triển sản xuất kinh doanh của Công ty và những kiến thức được học tập, em xin đề xuất giải pháp góp phần hoàn thiện công tác phân tích BCDKT tại Công ty Cổ phần xe khách Thanh Long.

Để hoàn thiện được bài khoá luận này, em đã nhận được sự giúp đỡ nhiệt tình của cô giáo hướng dẫn T.s Nghiêm Thị Thà cùng với các cô chú trong phòng kế toán tài chính kế toán của công ty. Em xin gửi lời cảm ơn tới cô giáo hướng dẫn T.s Nghiêm Thị Thà cùng các thầy cô giáo và các cô chú trong Công ty đã tận tình giúp đỡ em.

Sinh viên

**Nguyễn Thị Giang**

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU .....	1
Chương 1: Những vấn đề lý luận cơ bản về công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp.....	2
1.1. Công tác lập bảng cân đối kế toán.....	2
1.1.1. Mục đích và yêu cầu lập bảng cân đối kế toán.....	2
1.1.2. Yêu cầu lập Bảng cân đối kế toán.....	2
1.1.2. Nguyên tắc lập và trình bày bảng cân đối kế toán.....	3
1.1.3. Kết cấu cơ sở số liệu lập bảng cân đối kế toán .....	11
1.1.4. Phương pháp lập bảng cân đối kế toán.....	16
1.1.4.1. Phương pháp chung lập bảng cân đối kế toán(B01- DN): .....	16
1.1.4.2: Phương pháp cụ thể.....	17
1.2. Phân tích bảng cân đối kế toán .....	27
1.2.1. Sự cần thiết phải phân t ích bảng cân đối kế toán ( B01- DN).....	27
1.2.2 Phương pháp phân tích bảng cân đối kế toán.....	28
1.2.2.1 Phương pháp so sánh .....	28
1.3.2.2. Phương pháp tỷ số.....	29
1.3.2.3.Phương pháp số cân đối.....	30
1.3.3.Nội dung phân tích tài chính doanh nghiệp thông qua bảng cân đối kế toán .....	30
1.3.3.1. Phân tích cơ cấu tài sản và sự biến động của tài sản .....	30
1.3.3.2. Phân tích tình hình đ ảm bảo nguồn vốn của doanh nghiệp .....	33
1.3.3.3. Phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán.....	36
1.3.3.4. Phân tích mối quan hệ cân đối giữa tài sản và nguồn vốn .....	39
Chương 2: Thực trạng công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty cổ phần xe khách Thanh Long .....	42
2.1: Khái quát chung về công ty cổ phần xe khách Thanh Long .....	42
2.1.1 Quá trình hình thành và phát triển của công ty Cổ phần xe khách Thanh Long.....	42
2.1.2. Đặc điểm ngành nghề kinh doanh của công ty xe khách Thanh Long.	

.....	46
<b>2.1.3. Đặc điểm cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của công ty cổ phần xe khách Thanh Long</b> .....	46
<b>2.1.4. Đặc điểm tổ chức công tác kế toán tại công ty cổ phần xe khách Thanh Long</b> .....	49
<b>2.1.4.1: Mô hình tổ chức bộ máy kế toán tại công ty Cổ phần xe khách Thanh Long</b> .....	49
<b>2.1.4.2.Hình thức tổ chức hệ thống sổ sách kế toán áp dụng tại công ty Cổ phần xe khách Thanh Long</b> .....	50
<b>2.2. Thực trạng công tác lập bảng cân đối kế toán tại công ty Cổ phần xe khách Thanh Long</b> .....	52
<b>2.2.1. Cơ sở số liệu lập bảng cân đối kế toán tại công ty cổ phần xe khách Thanh Long</b> .....	52
<b>2.2.2. Trình tự lập bảng cân đối kế toán tại công ty Cổ phần xe khách Thanh Long</b> .....	53
<b>2.3. Thực trạng công tác phân tích bảng cân đối kế toán của công ty Cổ phần xe khách Thanh Long</b> .....	65
<b>Chương 3 GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH THANH LONG</b> .....	69
<b>3.1. Đánh giá thực trạng công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty cổ phần xe khách Thanh Long.</b> .....	69
<b>3.1.1. Kết quả đạt được</b> .....	69
<b>3.1.2. Tồn tại của Công ty</b> .....	70
<b>3.1.3. Nguyên nhân của tồn tại:</b> .....	71
<b>3.2. Định hướng phát triển kinh doanh của Công ty Cổ phần xe khách Thanh Long</b> .....	72
<b>3.3. Giải pháp hoàn thiện phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty cổ phần xe khách Thanh Long</b> .....	73
<b>3.3.1.1 . Xây dựng trình tự phân tích cụ thể:</b> .....	73

<b>3.3.1.1. Tăng cường và nâng cao trình độ cán bộ phân tích.....</b>	<b>74</b>
<b>3.3.1.2. Áp dụng kết hợp các phương pháp phân tích .....</b>	<b>75</b>
<b>3.3.1.3. Hoàn thiện nội dung phân tích.....</b>	<b>75</b>
<b>KẾT LUẬN .....</b>	<b>89</b>